

Xylanh nhỏ gọn ADVU, AEUU

FESTO



Đặc trưng

Loại ren thanh pít tông

[L] Ren ngoài



[F] Ren trong

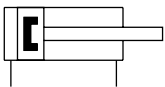


Đệm

Đệm vị trí cuối có các chức năng sau:

- Giảm động năng ở các vị trí cuối
- Giảm tiếng ồn
- Tránh rung

[P] Vòng/tấm giảm chấn đàn hồi ở cả hai bên



Bộ truyền động được trang bị đệm vị trí cuối bằng nhựa đàn hồi.

Ưu điểm:

- Không cần cài đặt
- Tiết kiệm thời gian

Phát hiện vị trí

[A] Cho các công tắc tiệm cận

Với sự trợ giúp của các công tắc tiệm cận, tính năng phát hiện vị trí cho phép truy vấn bất kỳ vị trí nào.

Mã mẫu

001	Dòng	
ADVU	Xy-lanh nhỏ gọn, tác động kép	
AEVU	Xi-lanh nhỏ gọn, tác động đơn	
AEVUZ	Xy lanh nhỏ gọn, tác động đơn, dạng kéo	

002	Đường kính pít-tông [mm]	
12	12	
16	16	
20	20	
25	25	
32	32	
40	40	
50	50	
63	63	
80	80	
100	100	
125	125	

003	Phạm vi hành trình [mm]	
...	1 ... 400	

004	Loại ren thanh piston	
	Ren trong	
A	Ren ngoài	

005	Đệm	
P	Vòng/tấm giảm chấn đàn hồi ở cả hai bên	

006	Phát hiện vị trí	
A	Cho các công tắc tiệm cận	

Bảng dữ liệu

Dữ liệu kỹ thuật chung – ADVU											
Ø pít tông	12 mm	16 mm	20 mm	25 mm	32 mm	40 mm	50 mm	63 mm	80 mm	100 mm	125 mm
Cấu trúc xây dựng	Pít tông, Cần piston										
Cổng nối khí nén	M5				G1/8				G1/4		
Đầu thanh piston	Ren ngoài, Ren trong										
Kiểu gắn	tùy ý:, với lỗ xuyên, với phụ kiện										
Đệm	Các vòng / tấm đệm đàn hồi ở cả hai đầu										
Phát hiện vị trí	đối với công tắc tiệm cận										

Các điều kiện vận hành và môi trường - ADVU-12 ... 40						
Ø pít tông	12 mm	16 mm	20 mm	25 mm	32 mm	40 mm
Môi chất vận hành	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]					
Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển	Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)					
Áp suất vận hành	0,12 ... 1 MPA		0,1 ... 1 MPA		0,08 ... 1 MPA	
Áp suất vận hành	1,2 ... 10 bar		1 ... 10 bar		0,8 ... 10 bar	
Áp suất vận hành	17,4 ... 145 psi		14,5 ... 145 psi		11,6 ... 145 psi	
Nhiệt độ môi trường xung quanh ¹⁾	-20 ... 80°C					
Lớp chống ăn mòn KBK ²⁾	2 - bị ăn mòn vừa phải					

1) Quan sát khu vực ứng dụng của các công tắc tiệm cận.

2) Thông tin thêm www.festo.com/x/topic/kbk

Các điều kiện vận hành và môi trường – ADVU-50 ... 125					
Ø pít tông	50 mm	63 mm	80 mm	100 mm	125 mm
Môi chất vận hành	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]				
Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển	Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)				
Áp suất vận hành	0,08 ... 1 MPA	0,06 ... 1 MPA			0,05 ... 1 MPA
Áp suất vận hành	0,8 ... 10 bar	0,6 ... 10 bar			0,5 ... 10 bar
Áp suất vận hành	11,6 ... 145 psi	8,7 ... 145 psi			7,25 ... 145 psi
Nhiệt độ môi trường xung quanh ¹⁾	-20°C, 80°C				
Lớp chống ăn mòn KBK ²⁾	2 - bị ăn mòn vừa phải				

1) Quan sát khu vực ứng dụng của các công tắc tiệm cận.

2) Thông tin thêm www.festo.com/x/topic/kbk

Lực và năng lượng tác động – ADVU

$$V = \sqrt{\frac{2 \cdot E}{m_1 + m_2}}$$
$$m_2 = \frac{2 \cdot E}{v^2} - m_1$$

V = tốc độ tác động cho phép
E = năng lượng tác động tối đa
m1 = tải trọng di chuyển (bộ truyền động)
m2 = tải trọng di chuyển

Ø pít tông	12 mm	16 mm	20 mm	25 mm	32 mm	40 mm	50 mm	63 mm	80 mm	100 mm	125 mm
Lực theo lý thuyết tại 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), luống	68 N	121 N	188 N	295 N	483 N	754 N	1.178 N	1.870 N	3.016 N	4.712 N	7.363 N
Lực lý thuyết ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), dòng hồi	51 N	90 N, 91 N	141 N	247 N	415 N	686 N	1.057 N	1.750 N	2.827 N	4.418 N	6.881 N
Năng lượng va chạm ở các vị trí cuối	0,07 J	0,1 J	0,14 J	0,1 J	0,4 J	0,52 J	0,64 J	0,7 J	0,75 J	1 J	3,3 J

Bảng dữ liệu

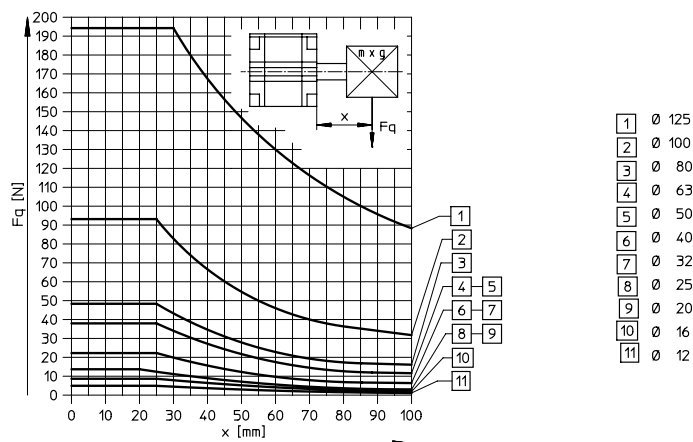
Trọng lượng – ADVU

Ø pít tông	12 mm	16 mm	20 mm	25 mm	32 mm	40 mm	50 mm	63 mm	80 mm	100 mm	125 mm
Trọng lượng cơ bản ở hành trình 0 mm	87 g	89 g	149 g	180 g	300 g	433 g	560 g	1.059 g	1.772 g	2.797 g	3.426 g
Trọng lượng bổ sung cho mỗi hành trình 10 mm	15 g		23 g	28 g	40 g	59 g	72 g	107 g	168 g	177 g	168 g
Khối lượng di chuyển ở hành trình 0 mm	8 g	12 g	20 g	26 g	49 g	63 g	112 g	134 g	307 g	614 g	1.317 g
Khối lượng di chuyển bổ sung trên mỗi hành trình 10 mm	2 g	4 g	6 g		9 g		16 g		25 g	38 g	63 g

Vật Liệu – ADVU

Ø pít tông	12 mm	16 mm	20 mm	25 mm	32 mm	40 mm	50 mm	63 mm	80 mm	100 mm	125 mm
Vật liệu vỏ xy lanh	Hợp kim nhôm rèn										
Vật liệu phủ	Hợp kim nhôm rèn									Nhôm đúc áp lực, sơn, Hợp kim nhôm rèn	Nhôm đúc áp lực, sơn
Vật liệu thanh piston	thép hợp kim cao không gỉ					Thép hợp kim cao					
Vít cố vật liệu	thép hợp kim cao không gỉ		Thép mạ kẽm								
Con dấu động vật liệu	NBR, TPE-U (PU)										

Lực bật ngang tối đa F_q tùy thuộc vào phần nhô ra x – ADVU



Dữ liệu kỹ thuật chung – AEVU

Ø pít tông	12 mm	16 mm	20 mm	25 mm	32 mm	40 mm	50 mm	63 mm	80 mm	100 mm
Cấu trúc xây dựng	Pít tông, Cần piston									
Cổng nối khí nén	M5				G1/8					G1/4
Đầu thanh piston	Ren ngoài, Ren trong									
Kiểu gắn	tùy ý:, với lỗ xuyên, với phụ kiện									
Đệm	Các vòng / tấm đệm đàn hồi ở cả hai đầu									
Phát hiện vị trí	đối với công tắc tiệm cận									

Bảng dữ liệu

Điều kiện hoạt động và môi trường – AEVU-12 ... 40						
Ø pít tông	12 mm	16 mm	20 mm	25 mm	32 mm	40 mm
Môi chất vận hành	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]					
Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển	Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)					
Áp suất vận hành	0,15 ... 1 MPA	0,13 ... 1 MPA	0,1 ... 1 MPA		0,08 ... 1 MPA	
Áp suất vận hành	1,5 ... 10 bar	1,3 ... 10 bar	1 ... 10 bar		0,8 ... 10 bar	
Áp suất vận hành	21,75 ... 145 psi	18,85 ... 145 psi	14,5 ... 145 psi		11,6 ... 145 psi	
Nhiệt độ môi trường xung quanh ¹⁾	-20 ... 80°C					
Lớp chống ăn mòn KBK ²⁾	2 - bị ăn mòn vừa phải					

1) Quan sát khu vực ứng dụng của các công tắc tiệm cận.

2) Thông tin thêm www.festo.com/x/topic/kbk

Betriebs- und Umweltbedingungen – AEVU-50 ... 100			
Ø pít tông	63 mm	80 mm	100 mm
Môi chất vận hành	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]		
Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển	Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)		
Áp suất vận hành	0,06 ... 1 MPA		
Áp suất vận hành	0,6 ... 10 bar		
Áp suất vận hành	8,7 ... 145 psi		
Nhiệt độ môi trường xung quanh ¹⁾	-20°C, 80°C		
Lớp chống ăn mòn KBK ²⁾	2 - bị ăn mòn vừa phải		

1) Quan sát khu vực ứng dụng của các công tắc tiệm cận.

2) Thông tin thêm www.festo.com/x/topic/kbk

Lực và năng lượng tác động – AEVU

$$V = \sqrt{\frac{2 \cdot E}{m_1 + m_2}}$$
$$m_2 = \frac{2 \cdot E}{v^2} - m_1$$

V = tốc độ tác động cho phép
E = năng lượng tác động tối đa
m1 = tải trọng di chuyển (bộ truyền động)
m2 = tải trọng di chuyển

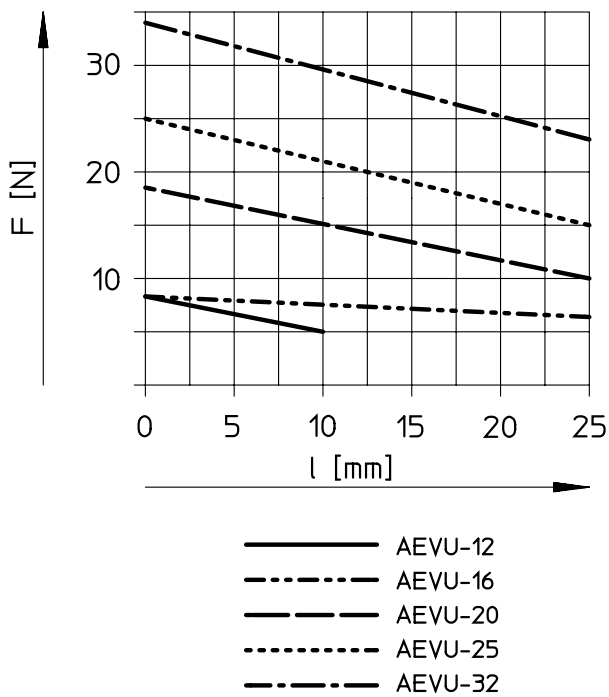
Ø pít tông	12 mm	16 mm	20 mm	25 mm	32 mm	40 mm	50 mm	63 mm	80 mm	100 mm
Lực theo lý thuyết tại 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), luống	59 N	111 N	171 N	269 N	450 N	704 N	1.121 N	1.799 N	2.902 N	4.516 N
Năng lượng va chạm ở các vị trí cuối	0,07 J	0,1 J	0,14 J	0,1 J	0,4 J	0,52 J	0,64 J	0,7 J	0,75 J	1 J

Quả cân – AEVU										
Ø pít tông	12 mm	16 mm	20 mm	25 mm	32 mm	40 mm	50 mm	63 mm	80 mm	100 mm
Trọng lượng cơ bản ở hành trình 0 mm	87 g	89 g	149 g	180 g	300 g	433 g	560 g	1.059 g	1.772 g	2.797 g
Trọng lượng bổ sung cho mỗi hành trình 10 mm	15 g		23 g	28 g	40 g	59 g	72 g	107 g	168 g	177 g

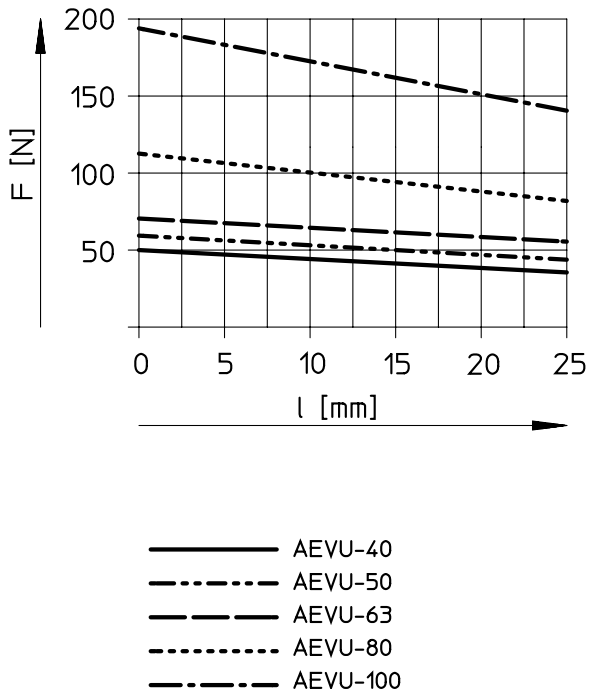
Vật Liệu – AEVU										
Ø pít tông	12 mm	16 mm	20 mm	25 mm	32 mm	40 mm	50 mm	63 mm	80 mm	100 mm
Vật liệu vỏ xy lanh	Hợp kim nhôm rèn									
Vật liệu phủ	Hợp kim nhôm rèn									
Vật liệu thanh piston	thép hợp kim cao không gỉ					Thép hợp kim cao				
Vít cố vật liệu	thép hợp kim cao không gỉ		Thép mạ kẽm							
Con dấu động vật liệu	NBR, TPE-U (PU)									

Bảng dữ liệu

Lực hồi vị của lò xo F tùy thuộc vào hành trình - AEVU-12 ... 32



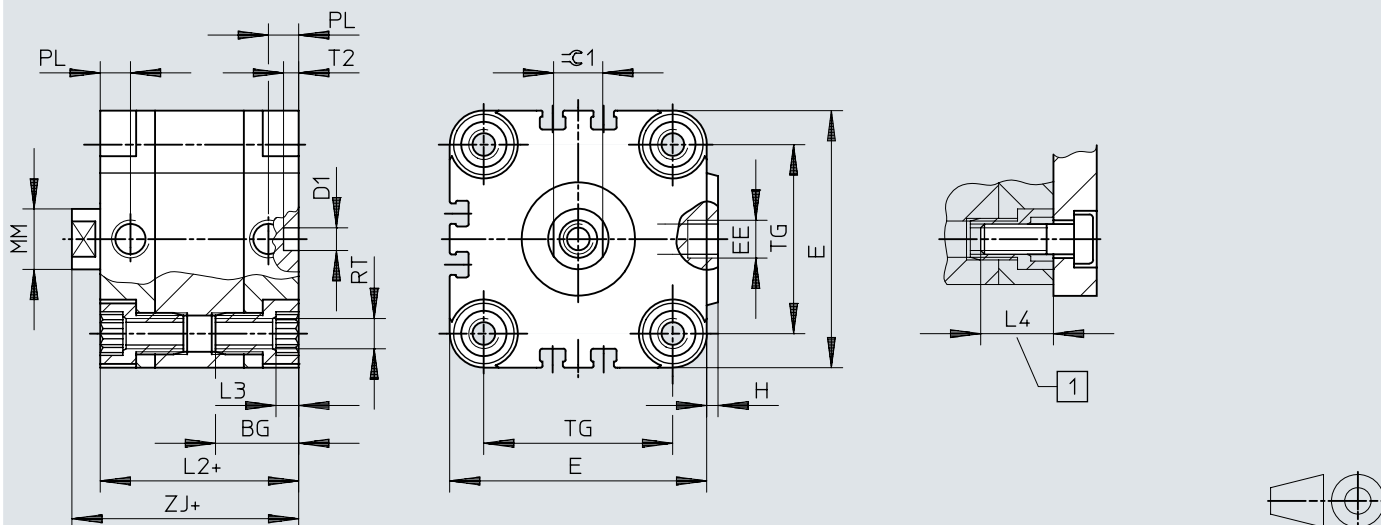
Lực phản hồi của lò xo F tùy theo hành trình - AEVU



Kích thước

Kích thước – Xy lanh cơ bản, piston Ø 12 ... 100 mm

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



[1] Độ sâu bắt vít tối thiểu

[2] + = cộng với chiều dài hành trình

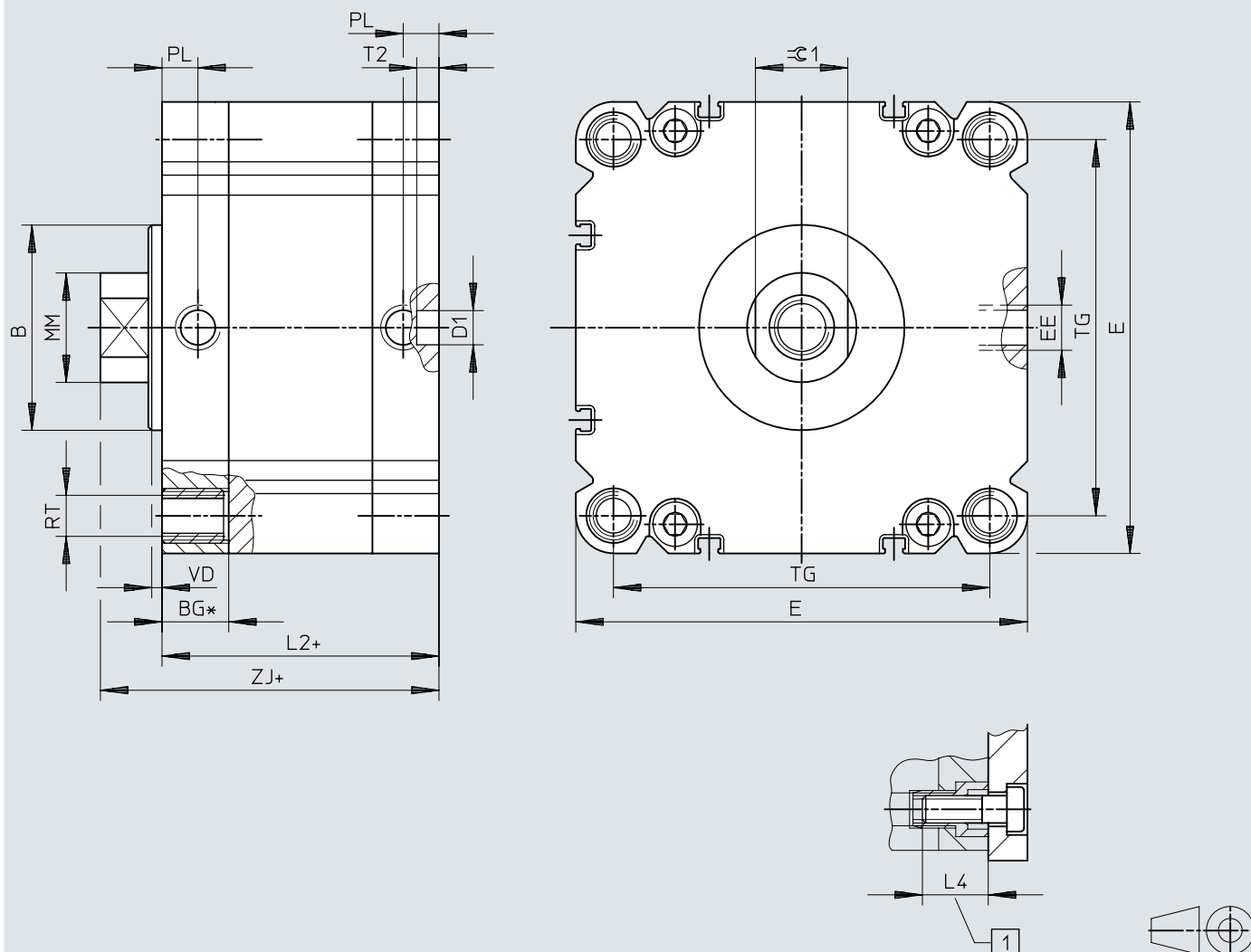
[3] Để gắn Ø 12/16 từ trên xuống chỉ sử dụng 2 vít chéo hoặc vít không nam châm.

	BG	D1 Ø H9	E	EE	H	L2	L3	L4	MM Ø	PL	RT	T2 -0,2	TG	ZJ	±G1 h13
ADVU-12	18,5	6	29	M5	1	38	3	16	6	8	M4	4	18	42,5	5
ADVU-16	18,5	6	29	M5	1	38	3	16	8	8	M4	4	18	42,5	7
ADVU-20	18,5	6	36	M5	1,5	38	4	18	10	8	M5	4	22	42,5	9
ADVU-25	18,5	6	40	M5	1,5	39,5	4	18	10	8	M5	4	26	45	9
ADVU-32	21,5	6	50	G1/8	2	44,5	5	20	12	8	M6	4	32	50,5	10
ADVU-40	21,5	6	60	G1/8	2,5	45,5	5	20	12	8	M6	4	42	52	10
ADVU-50	22	6	68	G1/8	3	45,5	6	20	16	8	M8	4	50	53	13
ADVU-63	24,5	8	87	G1/8	4	50	8	25	16	8	M10	4	62	57,5	13
ADVU-80	27,5	8	107	G1/8	4	56	8	25	20	8,5	M10	4	82	64	17
ADVU-100	32,5	8	128	G1/4	5	66,5	8	25	25	10,5	M10	4	103	76,5	22

Kích thước

Kích thước – Xy lanh cơ bản, piston Ø 125 mm

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



[1] Độ sâu bắt vít tối thiểu

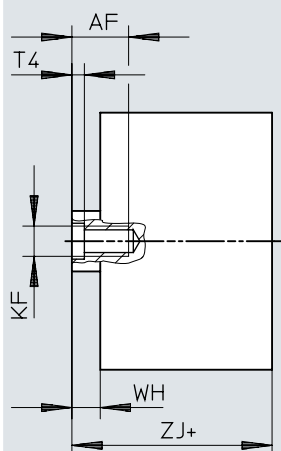
[2] + = cộng với chiều dài hành trình

	B	BG	D1 Ø H9	E	EE	L2	L4	MM Ø	PL	RT	T2	TG	VD	ZJ	≈E1
	d11										-0,2				h13
ADVU-125	60	19,5	10	132	G1/4	81	18	32	10,5	M12	6	110	4	99	27

Kích thước

Kích thước – Loại cơ bản

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



[1] + = cộng với chiều dài hành trình

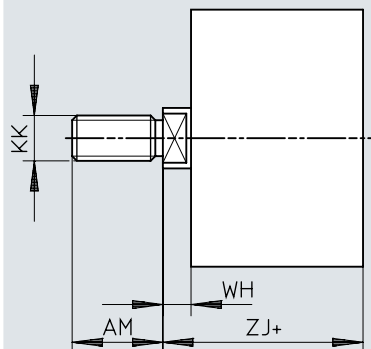
	AF	KF	T4	WH	ZJ
ADVU-12	8	M3	1,5	4,5	42,5
ADVU-16	10	M4	1,5	4,5	42,5
ADVU-20 ¹⁾	12	M5	2	4,5	42,5
ADVU-25 ¹⁾	12	M5	2	5,5	45
ADVU-32 ¹⁾	14	M6	2,6	6	50,5
ADVU-40 ¹⁾	14	M6	2,6	6,5	52
ADVU-50 ¹⁾	16	M8	3,3	7,5	53
ADVU-63 ¹⁾	16	M8	3,3	7,5	57,5
ADVU-80 ¹⁾	20 ²⁾	M10	4,7	8	64
ADVU-100 ¹⁾	24 ²⁾	M12	6,1	10	76,5
ADVU-125 ¹⁾	25 ²⁾	M16	7	18	99

1) Đai ốc cho ren cần piston bao gồm trong phạm vi giao hàng

2) Với hành trình < 5 mm, độ sâu bắt vít tối đa giảm 5 mm

Kích thước

Kích thước – Loại cơ bản

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com


[1] + = cộng với chiều dài hành trình

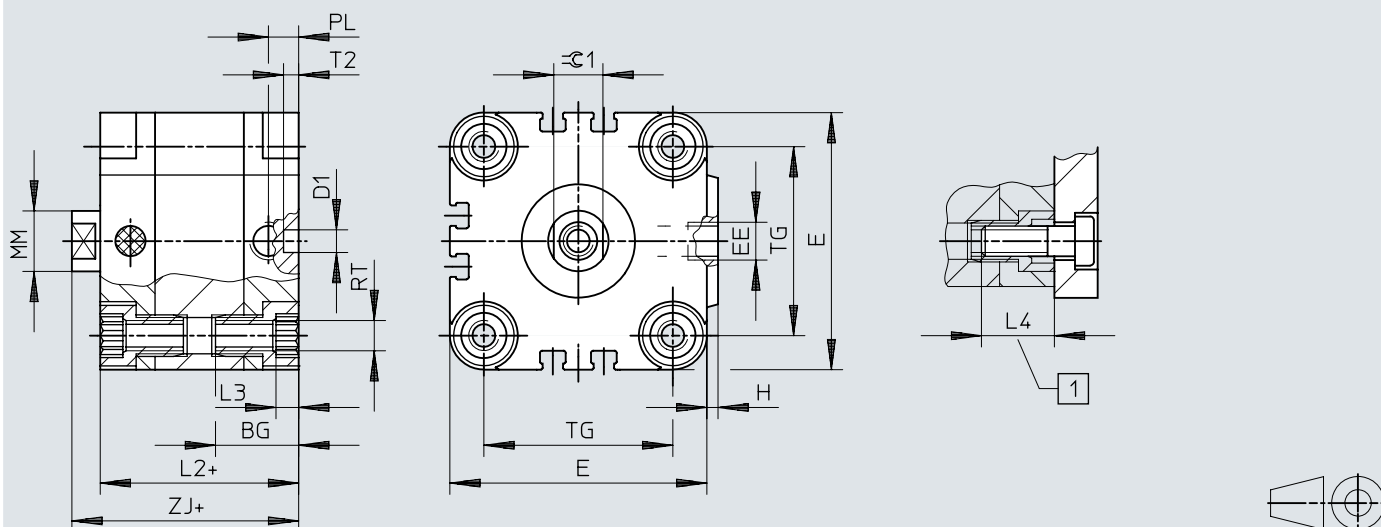
	AM	KK	WH	ZJ
ADVU-12	16	M6	4,5	42,5
ADVU-16	20	M8	4,5	42,5
ADVU-20 ¹⁾	22	M10x1,25	4,5	42,5
ADVU-25 ¹⁾	22	M10x1,25	5,5	45
ADVU-32 ¹⁾	22	M10x1,25	6	50,5
ADVU-40 ¹⁾	22	M10x1,25	6,5	52
ADVU-50 ¹⁾	24	M12x1,25	7,5	53
ADVU-63 ¹⁾	24	M12x1,25	7,5	57,5
ADVU-80 ¹⁾	32	M16x1,5	8	64
ADVU-100 ¹⁾	40	M20x1,5	10	76,5
ADVU-125 ¹⁾	54	M27x2	18	99

1) Đai ốc cho ren cần piston bao gồm trong phạm vi giao hàng

Kích thước

Kích thước – Xy lanh cơ bản

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



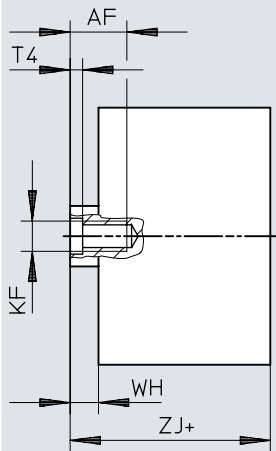
- [1] Độ sâu bắt vít tối thiểu
 [2] + = cộng với chiều dài hành trình
 [3] Để gắn Ø 12/16 từ trên xuống chỉ sử dụng 2 vít chéo hoặc vít không nam châm.

	BG	D1 Ø H9	E	EE	H	L2	L3	L4	MM Ø	PL	RT	T2 -0,2	TG	ZJ	±0,1 h13
AEVU/AEVUZ-12	18,5	6	29	M5	1	38	3	16	6	8	M4	4	18	42,5	5
AEVU/AEVUZ-16	18,5	6	29	M5	1	38	3	16	8	8	M4	4	18	42,5	7
AEVU/AEVUZ-20	18,5	6	36	M5	1,5	38	4	18	10	8	M5	4	22	42,5	9
AEVU/AEVUZ-25	18,5	6	40	M5	1,5	39,5	4	18	10	8	M5	4	26	45	9
AEVU/AEVUZ-32	21,5	6	50	G1/8	2	44,5	5	20	12	8	M6	4	32	50,5	10
AEVU/AEVUZ-40	21,5	6	60	G1/8	2,5	45,5	5	20	12	8	M6	4	42	52	10
AEVU/AEVUZ-50	22	6	68	G1/8	3	45,5	6	20	16	8	M8	4	50	53	13
AEVU/AEVUZ-63	24,5	8	87	G1/8	4	50	8	25	16	8	M10	4	62	57,5	13
AEVU/AEVUZ-80	27,5	8	107	G1/8	4	56	8	25	20	8,5	M10	4	82	64	17
AEVU/AEVUZ-100	32,5	8	128	G1/4	5	66,5	8	25	25	10,5	M10	4	103	76,5	22

Kích thước

Kích thước – Loại cơ bản

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



[1] + = cộng với chiều dài hành trình

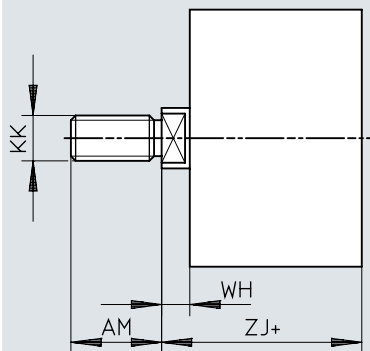
	AF	AM	D8	D9 ø	KF	KK	T4	WH	ZJ	ZM
AEVU-12	8	16	–	2,3	M3	M6	1,5	4,5	42,5	47
AEVU-16	10	20	–	3,2	M4	M8	1,5	4,5	42,5	47
AEVU-20 ¹⁾	12	22	–	3,8	M5	M10x1,25	2	4,5	42,5	47
AEVU-25 ¹⁾	12	22	–	3,8	M5	M10x1,25	2	5,5	45	50,5
AEVU-32 ¹⁾	14	22	–	4,5	M6	M10x1,25	2,6	6	50,5	56,5
AEVU-40 ¹⁾	14	22	–	4,5	M6	M10x1,25	2,6	6,5	52	58,5
AEVU-50 ¹⁾	16	24	–	6	M8	M12x1,25	3,3	7,5	53	60,5
AEVU-63 ¹⁾	16	24	–	6	M8	M12x1,25	3,3	7,5	57,5	65
AEVU-80 ¹⁾	20 ²⁾	32	G1/8	8	M10	M16x1,5	4,7	8	64	72
AEVU-100 ¹⁾	24 ²⁾	40	G1/4	11,7	M12	M20x1,5	6,1	10	76,5	86,5

- 1) Đai ốc cho ren cần piston bao gồm trong phạm vi giao hàng
 2) Với hành trình < 5 mm, độ sâu bắt vít tối đa giảm 5 mm

Kích thước

Kích thước – Loại cơ bản

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



[1] + = cộng với chiều dài hành trình

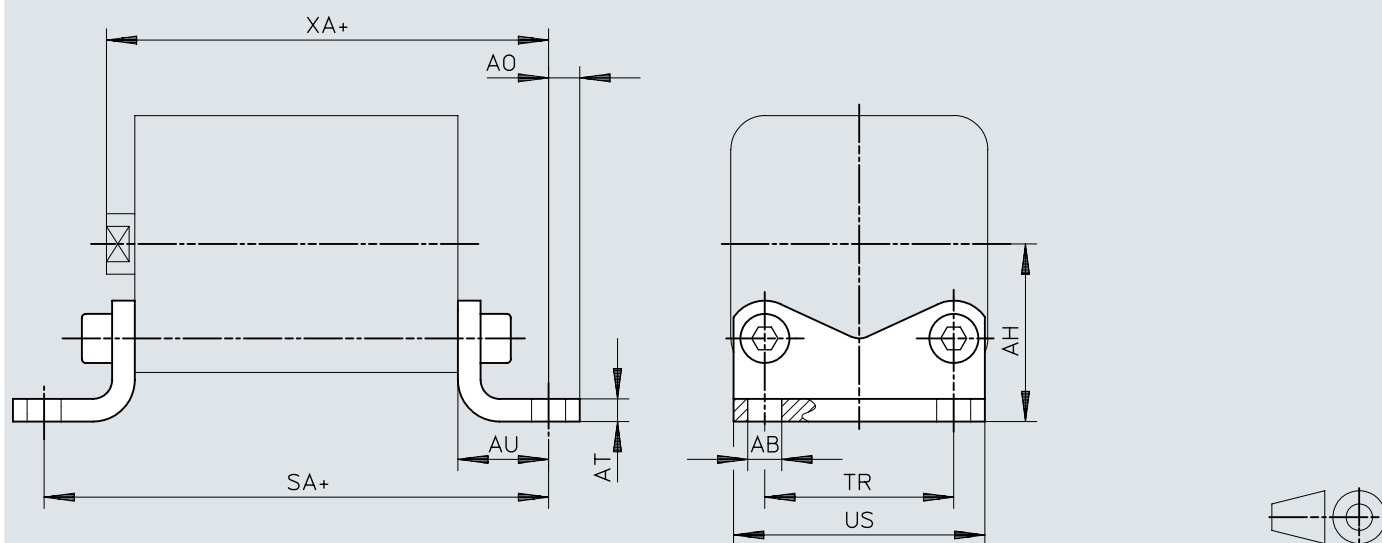
	AM	KK	WH	ZJ
AEVU-12	16	M6	4,5	42,5
AEVU-16	20	M8	4,5	42,5
AEVU-20 ¹⁾	22	M10x1,25	4,5	42,5
AEVU-25 ¹⁾	22	M10x1,25	5,5	45
AEVU-32 ¹⁾	22	M10x1,25	6	50,5
AEVU-40 ¹⁾	22	M10x1,25	6,5	52
AEVU-50 ¹⁾	24	M12x1,25	7,5	53
AEVU-63 ¹⁾	24	M12x1,25	7,5	57,5
AEVU-80 ¹⁾	32	M16x1,5	8	64
AEVU-100 ¹⁾	40	M20x1,5	10	76,5

1) Đai ốc cho ren cần piston bao gồm trong phạm vi giao hàng

Kích thước

Kích thước – Bật gá xy lanh HUA cho piston Ø 12 ... 100 mm/Bật gá xy lanh HNC cho piston Ø 125 mm (không có hình minh họa)

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



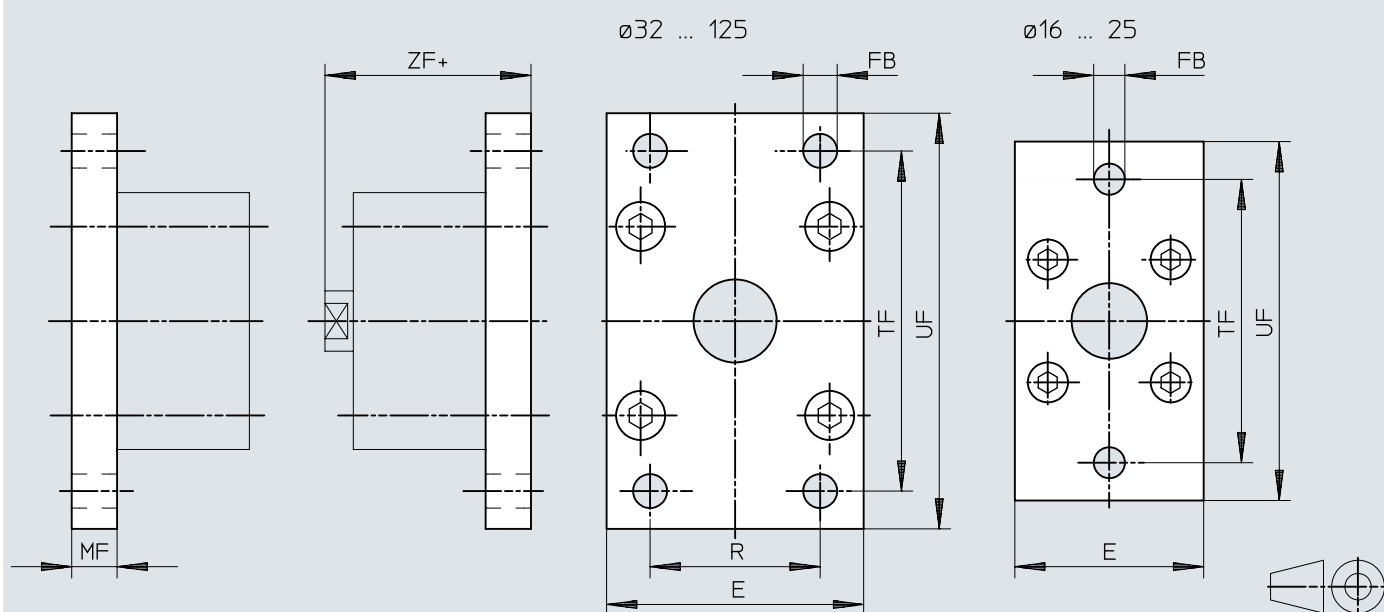
[1] + = cộng với chiều dài hành trình

	AB Ø	AH	AO	AT	AU	SA	TR	US	XA
HUA-12/16/ HUA12/16-R3	5,5	22	4,75	3	13	64	18	27	55,5
HUA-20-R3/ HUA-20-R3	6,6	27	6,25	4	16	70	22	34	58,5
HUA-25/ HUA-25-R3	6,6	29	6,25	4	16	71,5	26	38	61
HUA-32/ HUA-32-R3	6,6	34	8,25	5	18	80,5	32	48	68,5
HUA-40/ HUA-40-R3	9	40,5	8,25	5	20	85,5	42	58	72
HUA-50/ HUA-50-R3	9	47	8,25	6	24	93,5	50	66	77
HUA-63/ HUA-63-R3	11	56,5	11,75	6	27	104	62	85	84,5
HUA-80/ HUA-80-R3	11	68,5	11,75	8	30	116	82	105	94
HUA-100/ HUA-100-R3	13,5	81	11,75	8	33	132,5	103	126	109,5
HNC-125/ CRHNC-125	16,5	90	22	8	45	171	90	131	144

Kích thước

Kích thước – Bộ gá mặt bích FUA cho piston Ø 12 ... 100 mm / Bộ gá mặt bích FNC cho piston Ø 125 mm (không có hình minh họa)

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



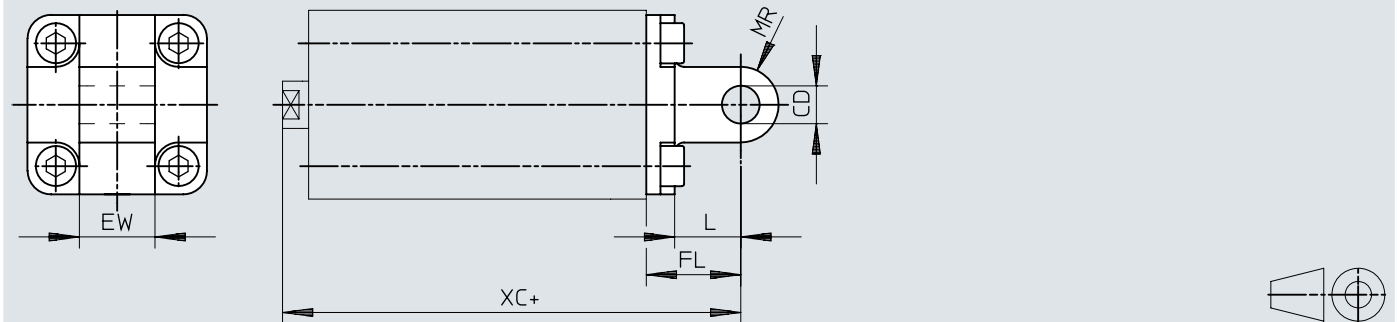
[1] + = cộng với chiều dài hành trình

	E	FB ø	MF	R	TF	UF	ZF
FUA-12/16	29	5,5	10	–	43	55	52,5
FUA-20	36	6,6	10	–	55	70	52,5
FUA-25	40	6,6	10	–	60	76	55
FUA-32	50	7	10	32	65	80	60,5
FUA-40	60	9	10	36	82	102	62
FUA-50	68	9	12	45	90	110	65
FUA-63	87	9	15	50	110	130	72,5
FUA-80	107	12	15	63	135	160	76
FUA-100	128	14	15	75	163	190	91,5
FNC-125	132	16	20	90	180	210	119

Kích thước

Kích thước – Mặt bích xoay SUA cho piston Ø 12 ... 25 mm

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



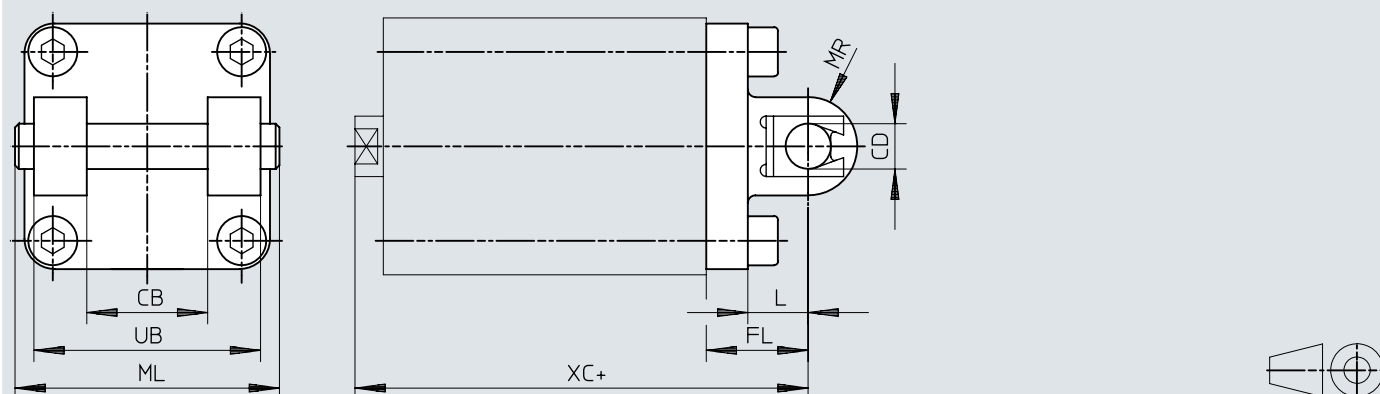
[1] + = cộng với chiều dài hành trình

	CD Ø	EW	FL	L	MR	XC
SUA-12/16/ SUA12/16-R3	6	12	16	10	6	58,5
SUA-20-R3/ SUA-20-R3	8	16	20	14	8	62,5
SUA-25/ SUA-25-R3	8	16	20	14	8	65

Kích thước

Kích thước – Mặt bích xoay SUA cho piston Ø 32 ... 100 mm

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



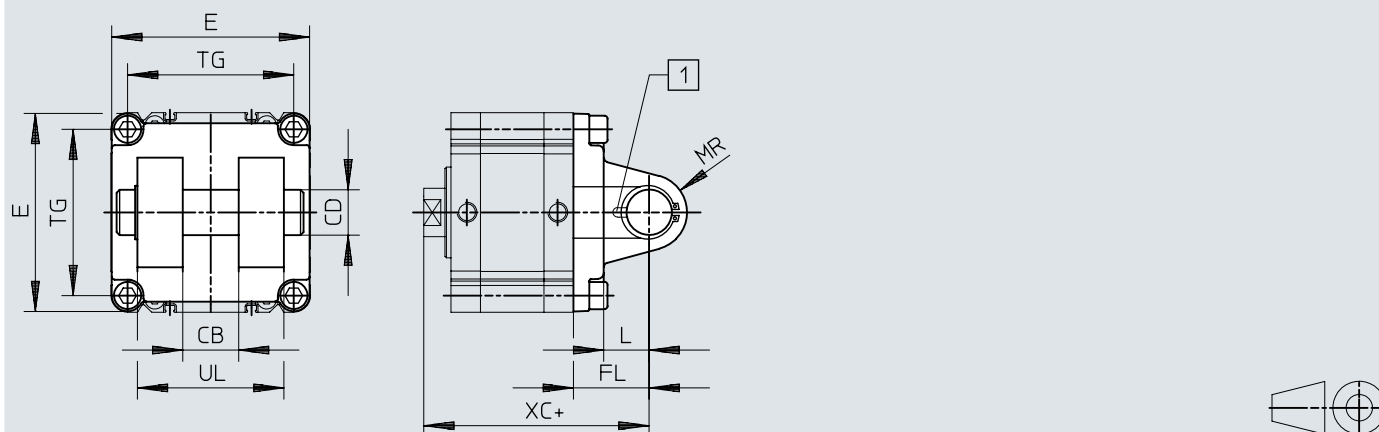
[1] + = cộng với chiều dài hành trình

	CB	CD Ø	FL	L	ML	MR	UB	XC
SUA-32/ SUA-32-R3	26	10	22	13	54	10	45	72,5
SUA-40/ SUA-40-R3	28	12	25	16	62	12	52	77
SUA-50/ SUA-50-R3	32	12	27	16	70	12	60	80
SUA-63/ SUA-63-R3	40	16	32	21	82	16	70	89,5
SUA-80/ SUA-80-R3	50	16	36	23	102	16	90	100
SUA-100/ SUA-100-R3	60	20	41	26	126	20	110	117,5

Kích thước

Kích thước – Mặt bích xoay SNC-125 cho piston Ø 125 mm

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

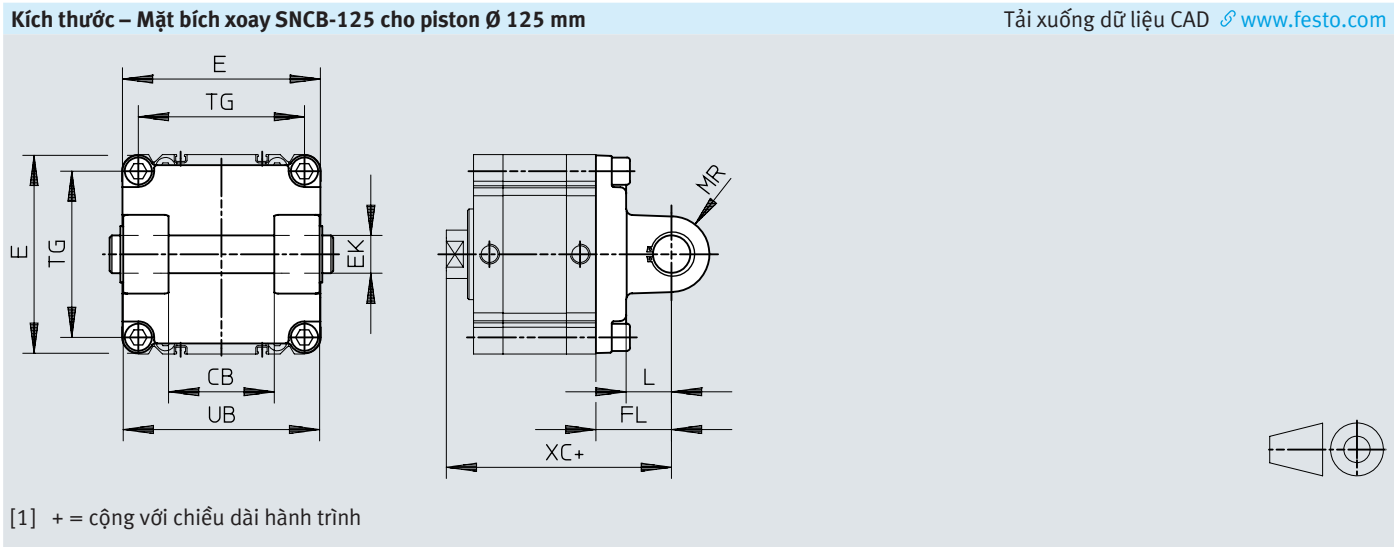


[1] Bu-lông trực được cố định để chống xoắn bằng chốt kẹp

[2] + = cộng với chiều dài hành trình

	CB	CD Ø	E	FL	L	MR	TG	UL	XC
	H14	H9	-0,8	±0,2				h14	
SNC-125	37	30	131	50	30	25	110	97	149

Kích thước

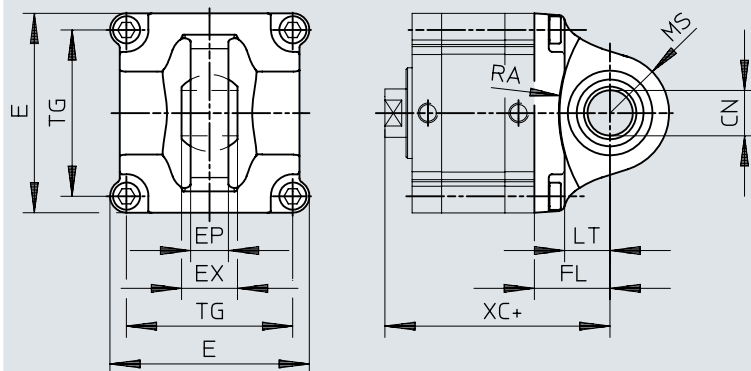


	CB	E	EK Ø	FL	L	MR	TG	UB	XC
	H14	-0,8	H9/e8	±0,2		-0,5		h14	
SNCB-125-R3	70	131	25	50	30	25	110	130	149

Kích thước

Kích thước – Mặt bích xoay SNCS-125 cho piston Ø 125 mm

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



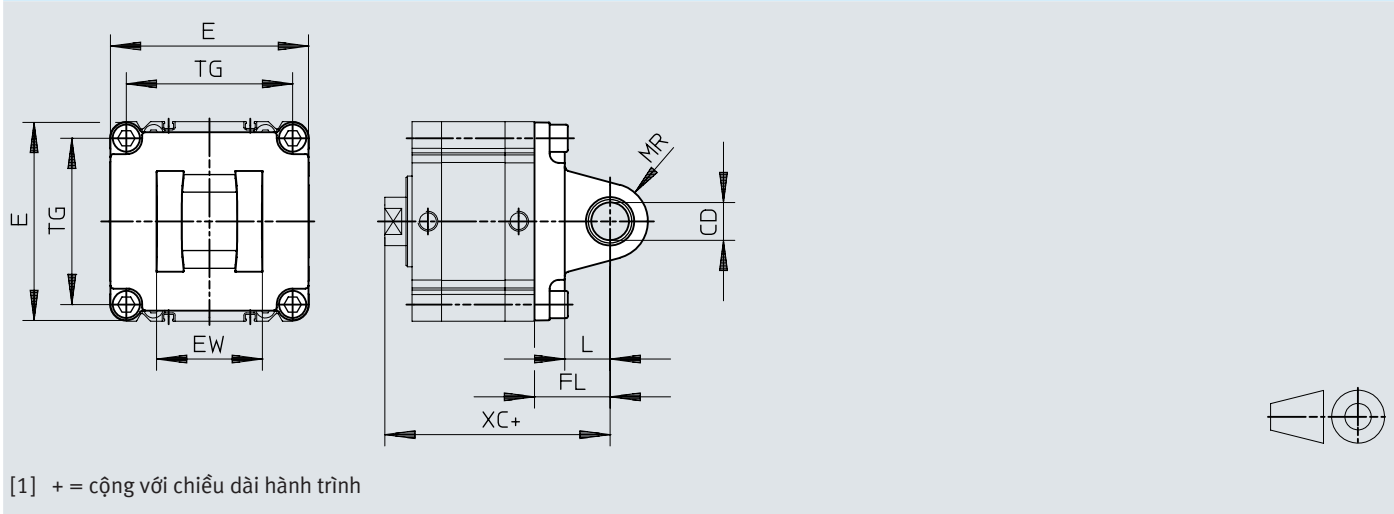
[1] + = cộng với chiều dài hành trình

	CN Ø		E		EP	EX	FL
	ADVU-...	ADVU-...-R3	ADVU-...	ADVU-...-R3	±0,2		±0,2
SNCS-125/SNCS-125-R3	30 ^{+0,018}	30 ^{+0,021/-0,04}	132 ^{+1/-0,7}	132 ^{+1/-0,7}	25	37	50

	LT	MS		RA		TG	XC
		ADVU-...	ADVU-...-R3	ADVU-... +1	ADVU-...-R3 +1		
SNCS-125/SNCS-125-R3	30	39 ^{±0,5}	39 ^{±0,5}	100	100	110	149

Kích thước

Kích thước – Mặt bích xoay SNCL-125 cho piston Ø 125 mm Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

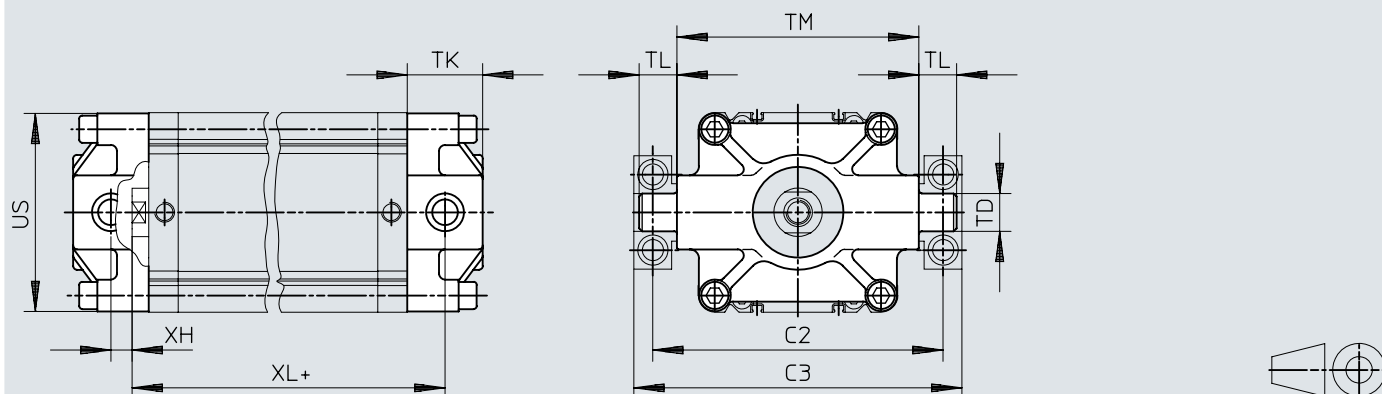


	CD Ø H9	E	EW	FL	L	MR	TG	XC
SNCL-125	25	-0,8	-0,2/-0,6	±0,2	30	25	110	149

Kích thước

Kích thước – Ngõng xoay ZNCF-125 cho piston Ø 125 mm

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

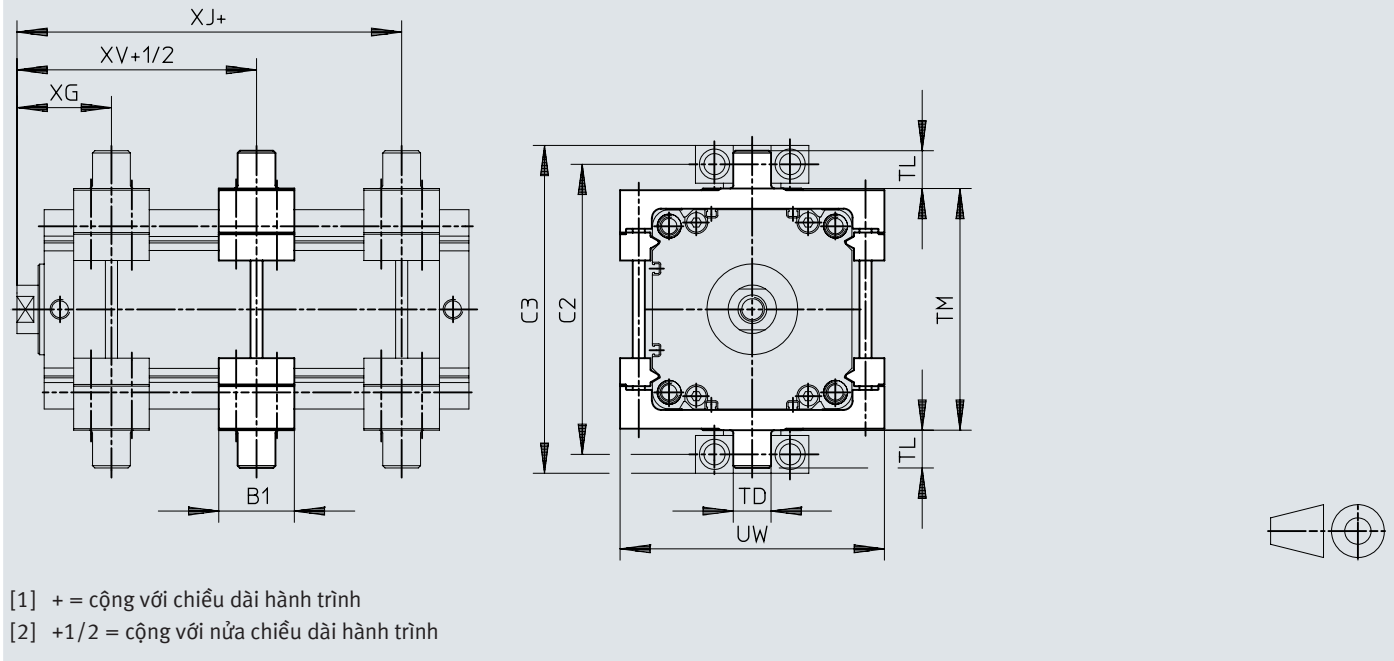


[1] + = cộng với chiều dài hành trình

	C2	C3	TD Ø e9	TK max.	TL +0,5/-0,7	TM h14	US	XH	XL
ZNCF-125	192	217	25	50	24,5	160	131	14	124

Kích thước

Kích thước – Bộ ngông xoay DAMT-V7-125-A cho piston Ø 125 mm Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

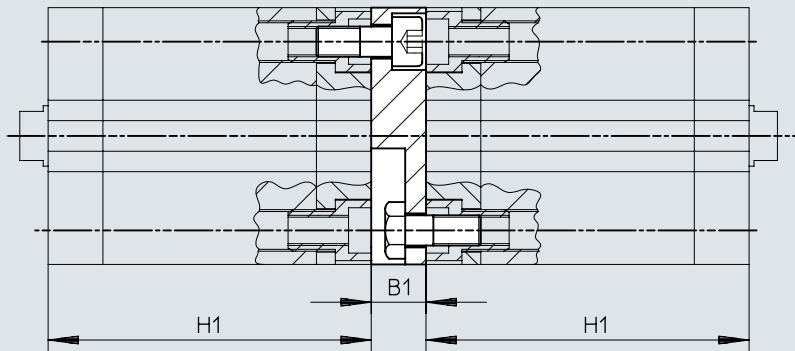


	C1	C2	B1	TD Ø e9	TL	TM	UW	XG	XV	XJ
DAMT-V7-125-A-125	217	192	50	25	25	160	175	62,5	58,5	54,5

Kích thước

Kích thước – Bộ đa vị trí DPVU cho piston Ø 12 ... 100 mm

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

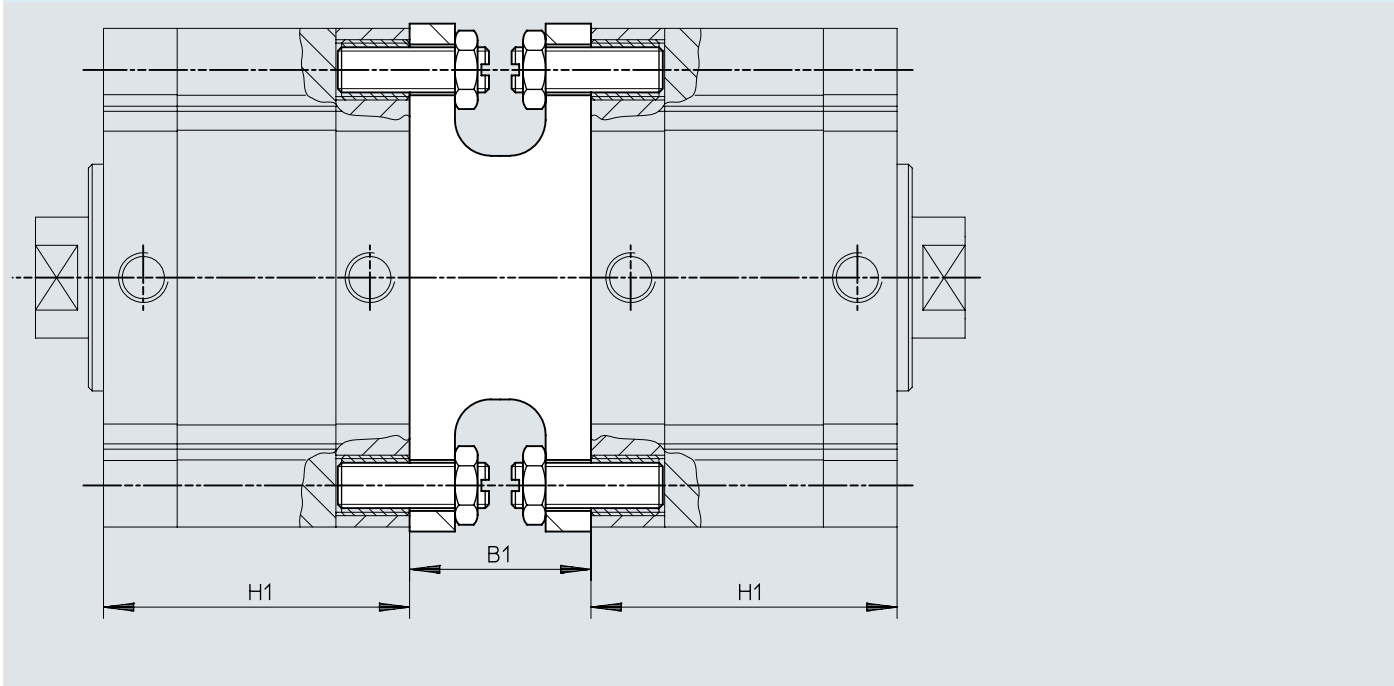


	B1	H	1)
DPVU-12/16	12,5	38	400
DPVU-20	12,5	38	
DPVU-25	13	39,5	
DPVU-32	14,5	44,5	600
DPVU-40	14,5	45,5	
DPVU-50	14,5	45,5	
DPVU-63	14,5	50	800
DPVU-80	16,5	56	
DPVU-100	19,5	66,5	

1) Tổng chiều dài hành trình tối đa [mm]

Kích thước

Kích thước – Bộ đa vị trí DPNC cho piston Ø 125 mm Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



	B1	H	1)
DPNC-125	48	81	1000

1) Tổng chiều dài hành trình tối đa [mm]

Thông tin đặt hàng

ADVU				
Ø pít tông	Đầu thanh piston	Hành trình	Số bộ phận	Loại
12 mm	Ren ngoài	1 ... 200 mm	156040	ADVU-12- -A-P-A
		5 mm	156586	ADVU-12-5-A-P-A
		10 mm	156587	ADVU-12-10-A-P-A
		15 mm	156588	ADVU-12-15-A-P-A
		20 mm	156589	ADVU-12-20-A-P-A
		25 mm	156590	ADVU-12-25-A-P-A
		30 mm	156591	ADVU-12-30-A-P-A
		40 mm	156592	ADVU-12-40-A-P-A
	Ren trong	1 ... 200 mm	156000	ADVU-12- -P-A
		5 mm	156500	ADVU-12-5-P-A
		10 mm	156501	ADVU-12-10-P-A
		15 mm	156502	ADVU-12-15-P-A
		20 mm	156503	ADVU-12-20-P-A
		25 mm	156504	ADVU-12-25-P-A
		30 mm	156505	ADVU-12-30-P-A
		40 mm	156506	ADVU-12-40-P-A
16 mm	Ren ngoài	1 ... 200 mm	156041	ADVU-16- -A-P-A
		5 mm	156593	ADVU-16-5-A-P-A
		10 mm	156594	ADVU-16-10-A-P-A
		15 mm	156595	ADVU-16-15-A-P-A
		20 mm	156596	ADVU-16-20-A-P-A
		25 mm	156597	ADVU-16-25-A-P-A
		30 mm	156598	ADVU-16-30-A-P-A
		40 mm	156599	ADVU-16-40-A-P-A
	Ren trong	1 ... 200 mm	156001	ADVU-16- -P-A
		5 mm	156507	ADVU-16-5-P-A
		10 mm	156508	ADVU-16-10-P-A
		15 mm	156509	ADVU-16-15-P-A
		20 mm	156510	ADVU-16-20-P-A
		25 mm	156511	ADVU-16-25-P-A
		30 mm	156512	ADVU-16-30-P-A
		40 mm	156513	ADVU-16-40-P-A
20 mm	Ren ngoài	1 ... 200 mm	156042	ADVU-20- -A-P-A
		5 mm	156600	ADVU-20-5-A-P-A
		10 mm	156601	ADVU-20-10-A-P-A
		15 mm	156602	ADVU-20-15-A-P-A
		20 mm	156603	ADVU-20-20-A-P-A
		25 mm	156604	ADVU-20-25-A-P-A
		30 mm	156605	ADVU-20-30-A-P-A
		40 mm	156606	ADVU-20-40-A-P-A
	Ren trong	50 mm	156607	ADVU-20-50-A-P-A
		1 ... 200 mm	156002	ADVU-20- -P-A
		5 mm	156514	ADVU-20-5-P-A
		10 mm	156515	ADVU-20-10-P-A
		15 mm	156516	ADVU-20-15-P-A
		20 mm	156517	ADVU-20-20-P-A
		25 mm	156518	ADVU-20-25-P-A
		30 mm	156519	ADVU-20-30-P-A
25 mm	Ren ngoài	40 mm	156520	ADVU-20-40-P-A
		50 mm	156521	ADVU-20-50-P-A
		1 ... 200 mm	156043	ADVU-25- -A-P-A
		5 mm	156608	ADVU-25-5-A-P-A
		10 mm	156609	ADVU-25-10-A-P-A
		15 mm	156610	ADVU-25-15-A-P-A
		20 mm	156611	ADVU-25-20-A-P-A
		25 mm	156612	ADVU-25-25-A-P-A
	Ren trong	30 mm	156613	ADVU-25-30-A-P-A
		40 mm	156614	ADVU-25-40-A-P-A
		50 mm	156615	ADVU-25-50-A-P-A
		1 ... 200 mm	156003	ADVU-25- -P-A
		5 mm	156522	ADVU-25-5-P-A

Thông tin đặt hàng

ADVU				
Ø pít tông	Đầu thanh piston	Hành trình	Số bộ phận	Loại
25 mm	Ren trong	10 mm	156523	ADVU-25-10-P-A
		15 mm	156524	ADVU-25-15-P-A
		20 mm	156525	ADVU-25-20-P-A
		25 mm	156526	ADVU-25-25-P-A
		30 mm	156527	ADVU-25-30-P-A
		40 mm	156528	ADVU-25-40-P-A
		50 mm	156529	ADVU-25-50-P-A
32 mm	Ren ngoài	1 ... 300 mm	156044	ADVU-32- -A-P-A
		5 mm	156616	ADVU-32-5-A-P-A
		10 mm	156617	ADVU-32-10-A-P-A
		15 mm	156618	ADVU-32-15-A-P-A
		20 mm	156619	ADVU-32-20-A-P-A
		25 mm	156620	ADVU-32-25-A-P-A
		30 mm	156621	ADVU-32-30-A-P-A
		40 mm	156622	ADVU-32-40-A-P-A
		50 mm	156623	ADVU-32-50-A-P-A
		60 mm	156624	ADVU-32-60-A-P-A
		80 mm	156625	ADVU-32-80-A-P-A
	Ren trong	1 ... 300 mm	156004	ADVU-32- -P-A
		5 mm	156530	ADVU-32-5-P-A
		10 mm	156531	ADVU-32-10-P-A
		15 mm	156532	ADVU-32-15-P-A
		20 mm	156533	ADVU-32-20-P-A
		25 mm	156534	ADVU-32-25-P-A
		30 mm	156535	ADVU-32-30-P-A
		40 mm	156536	ADVU-32-40-P-A
		50 mm	156537	ADVU-32-50-P-A
		60 mm	156538	ADVU-32-60-P-A
		80 mm	156539	ADVU-32-80-P-A
40 mm	Ren ngoài	1 ... 300 mm	156045	ADVU-40- -A-P-A
		5 mm	156626	ADVU-40-5-A-P-A
		10 mm	156627	ADVU-40-10-A-P-A
		15 mm	156628	ADVU-40-15-A-P-A
		20 mm	156629	ADVU-40-20-A-P-A
		25 mm	156630	ADVU-40-25-A-P-A
		30 mm	156631	ADVU-40-30-A-P-A
		40 mm	156632	ADVU-40-40-A-P-A
		50 mm	156633	ADVU-40-50-A-P-A
		60 mm	156634	ADVU-40-60-A-P-A
		80 mm	156635	ADVU-40-80-A-P-A
	Ren trong	1 ... 300 mm	156005	ADVU-40- -P-A
		5 mm	156540	ADVU-40-5-P-A
		10 mm	156541	ADVU-40-10-P-A
		15 mm	156542	ADVU-40-15-P-A
		20 mm	156543	ADVU-40-20-P-A
		25 mm	156544	ADVU-40-25-P-A
		30 mm	156545	ADVU-40-30-P-A
		40 mm	156546	ADVU-40-40-P-A
		50 mm	156547	ADVU-40-50-P-A
		60 mm	156548	ADVU-40-60-P-A
		80 mm	156549	ADVU-40-80-P-A
50 mm	Ren ngoài	1 ... 300 mm	156046	ADVU-50- -A-P-A
		10 mm	156636	ADVU-50-10-A-P-A
		15 mm	156637	ADVU-50-15-A-P-A
		20 mm	156638	ADVU-50-20-A-P-A
		25 mm	156639	ADVU-50-25-A-P-A
		30 mm	156640	ADVU-50-30-A-P-A
		40 mm	156641	ADVU-50-40-A-P-A
		50 mm	156642	ADVU-50-50-A-P-A
		60 mm	156643	ADVU-50-60-A-P-A
		80 mm	156644	ADVU-50-80-A-P-A

Thông tin đặt hàng

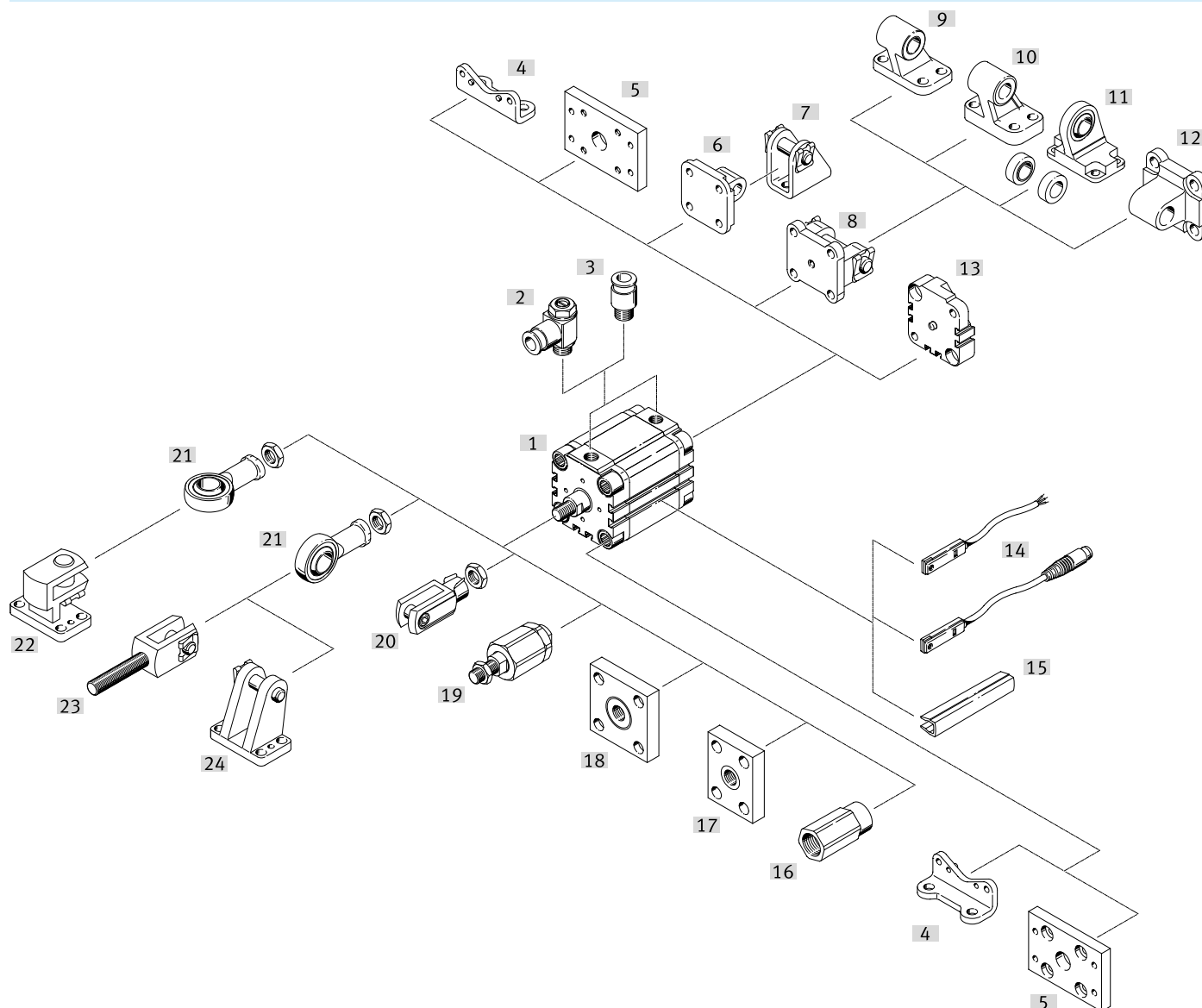
ADVU				
Ø pít tông	Đầu thanh piston	Hành trình	Số bộ phận	Loại
50 mm	Ren trong	1 ... 300 mm	156006	ADVU-50- -P-A
		10 mm	156550	ADVU-50-10-P-A
		15 mm	156551	ADVU-50-15-P-A
		20 mm	156552	ADVU-50-20-P-A
		25 mm	156553	ADVU-50-25-P-A
		30 mm	156554	ADVU-50-30-P-A
		40 mm	156555	ADVU-50-40-P-A
		50 mm	156556	ADVU-50-50-P-A
		60 mm	156557	ADVU-50-60-P-A
		80 mm	156558	ADVU-50-80-P-A
63 mm	Ren ngoài	1 ... 300 mm	156047	ADVU-63- -A-P-A
		10 mm	156645	ADVU-63-10-A-P-A
		15 mm	156646	ADVU-63-15-A-P-A
		20 mm	156647	ADVU-63-20-A-P-A
		25 mm	156648	ADVU-63-25-A-P-A
		30 mm	156649	ADVU-63-30-A-P-A
		40 mm	156650	ADVU-63-40-A-P-A
		50 mm	156651	ADVU-63-50-A-P-A
		60 mm	156652	ADVU-63-60-A-P-A
		80 mm	156653	ADVU-63-80-A-P-A
	Ren trong	1 ... 300 mm	156007	ADVU-63- -P-A
		10 mm	156559	ADVU-63-10-P-A
		15 mm	156560	ADVU-63-15-P-A
		20 mm	156561	ADVU-63-20-P-A
		25 mm	156562	ADVU-63-25-P-A
		30 mm	156563	ADVU-63-30-P-A
		40 mm	156564	ADVU-63-40-P-A
		50 mm	156565	ADVU-63-50-P-A
		60 mm	156566	ADVU-63-60-P-A
		80 mm	156567	ADVU-63-80-P-A
80 mm	Ren ngoài	1 ... 400 mm	156048	ADVU-80- -A-P-A
		10 mm	156654	ADVU-80-10-A-P-A
		15 mm	156655	ADVU-80-15-A-P-A
		20 mm	156656	ADVU-80-20-A-P-A
		25 mm	156657	ADVU-80-25-A-P-A
		30 mm	156658	ADVU-80-30-A-P-A
		40 mm	156659	ADVU-80-40-A-P-A
		50 mm	156660	ADVU-80-50-A-P-A
		60 mm	156661	ADVU-80-60-A-P-A
		80 mm	156662	ADVU-80-80-A-P-A
	Ren trong	1 ... 400 mm	156008	ADVU-80- -P-A
		10 mm	156568	ADVU-80-10-P-A
		15 mm	156569	ADVU-80-15-P-A
		20 mm	156570	ADVU-80-20-P-A
		25 mm	156571	ADVU-80-25-P-A
		30 mm	156572	ADVU-80-30-P-A
		40 mm	156573	ADVU-80-40-P-A
		50 mm	156574	ADVU-80-50-P-A
		60 mm	156575	ADVU-80-60-P-A
		80 mm	156576	ADVU-80-80-P-A
100 mm	Ren ngoài	1 ... 400 mm	156049	ADVU-100- -A-P-A
		10 mm	156663	ADVU-100-10-A-P-A
		15 mm	156664	ADVU-100-15-A-P-A
		20 mm	156665	ADVU-100-20-A-P-A
		25 mm	156666	ADVU-100-25-A-P-A
		30 mm	156667	ADVU-100-30-A-P-A
		40 mm	156668	ADVU-100-40-A-P-A
		50 mm	156669	ADVU-100-50-A-P-A
		60 mm	156670	ADVU-100-60-A-P-A
		80 mm	156671	ADVU-100-80-A-P-A
	Ren trong	1 ... 400 mm	156009	ADVU-100- -P-A

Thông tin đặt hàng

ADVU				
Ø pít tông	Đầu thanh piston	Hành trình	Số bộ phận	Loại
100 mm	Ren trong	10 mm	156577	ADVU-100-10-P-A
		15 mm	156578	ADVU-100-15-P-A
		20 mm	156579	ADVU-100-20-P-A
		30 mm	156581	ADVU-100-30-P-A
		40 mm	156582	ADVU-100-40-P-A
		50 mm	156583	ADVU-100-50-P-A
		60 mm	156584	ADVU-100-60-P-A
		80 mm	156585	ADVU-100-80-P-A
125 mm	Ren ngoài	1 ... 400 mm	175771	ADVU-125- -A-P-A
		10 mm	175762	ADVU-125-10-A-P-A
		15 mm	175763	ADVU-125-15-A-P-A
		20 mm	175764	ADVU-125-20-A-P-A
		25 mm	175765	ADVU-125-25-A-P-A
		30 mm	175766	ADVU-125-30-A-P-A
		40 mm	175767	ADVU-125-40-A-P-A
		50 mm	175768	ADVU-125-50-A-P-A
		60 mm	175769	ADVU-125-60-A-P-A
		80 mm	175770	ADVU-125-80-A-P-A
	Ren trong	1 ... 400 mm	175759	ADVU-125- -P-A
		10 mm	175750	ADVU-125-10-P-A
		15 mm	175751	ADVU-125-15-P-A
		20 mm	175752	ADVU-125-20-P-A
		25 mm	175753	ADVU-125-25-P-A
		30 mm	175754	ADVU-125-30-P-A
		40 mm	175755	ADVU-125-40-P-A
		50 mm	175756	ADVU-125-50-P-A
		60 mm	175757	ADVU-125-60-P-A
		80 mm	175758	ADVU-125-80-P-A

Tổng quan về thiết bị ngoại vi

Tổng quan về thiết bị ngoại vi ADVU/AEVU-12 ... 100



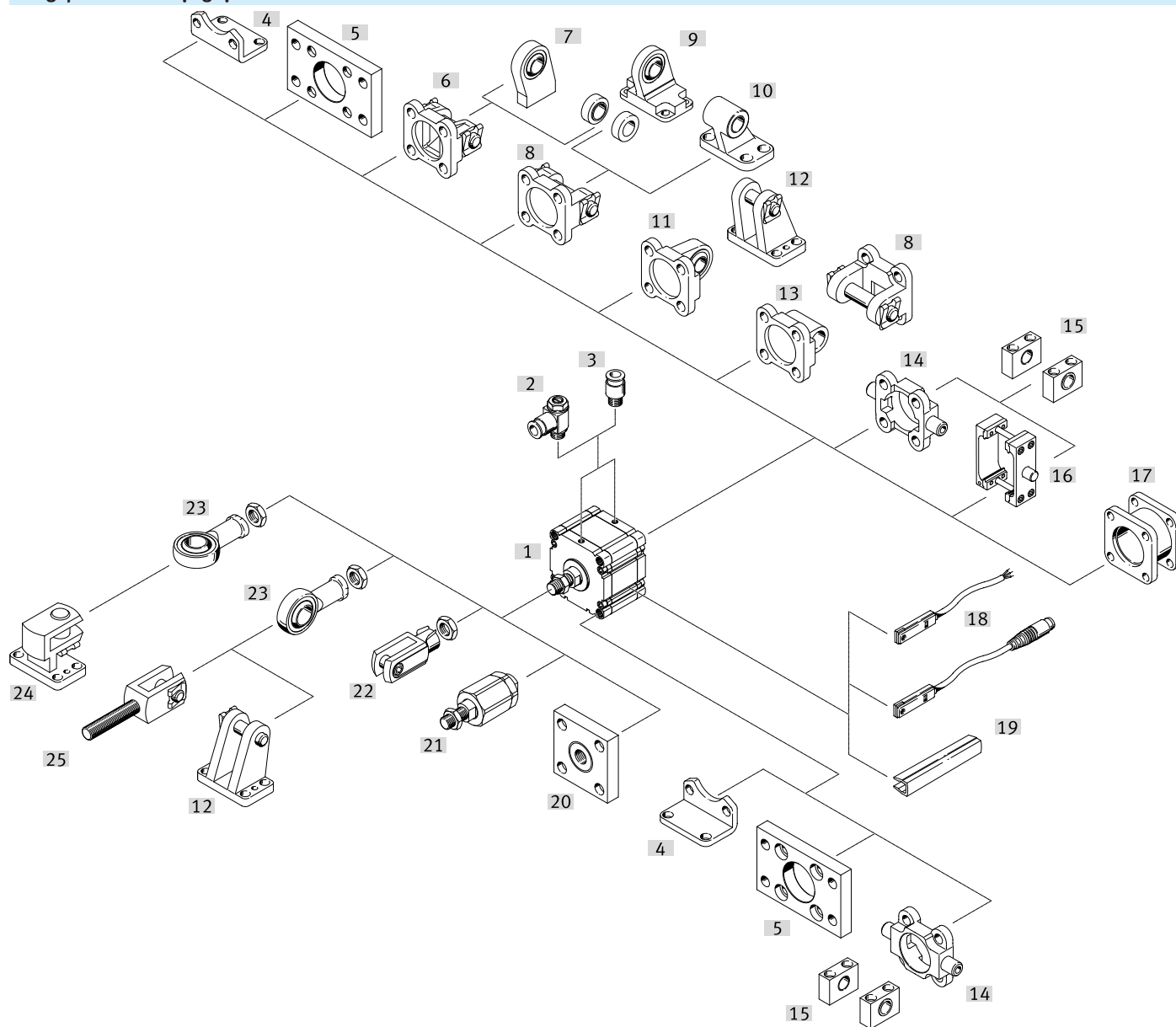
Phụ kiện		→ Trang/Internet
Loại/mã đơn hàng	Miêu tả	
[1] ADVU/AEVU	Bộ truyền động khí nén	advu
[2] Van tiết lưu một chiều GRLA	Để điều chỉnh tốc độ	grla
[2] Van tiết lưu một chiều GRLZ	Để điều chỉnh tốc độ	grlz
[3] Đầu nối ren khí QS	Để kết nối các ống mềm khí nén được dung nạp bên ngoài	qs
[4] Bát gá xy lanh HUA-...-R3	• Đối với nắp ổ trục và nắp cuối • Bảo vệ chống ăn mòn cao	35
[4] Bát gá xy lanh HUA	Đối với nắp ổ trục và nắp cuối	35
[5] Bộ gá mặt bích FUA	Đối với nắp ổ trục hoặc nắp cuối	35
[6] Mặt bích xoay SUA	• Đối với nắp cuối • Dành cho Ø 12 ... 25 mm	36
[7] Gá chữ U CRLBN	Bảo vệ chống ăn mòn cao	39
[7] Gá chữ U LBN	-	39
[8] Mặt bích xoay SUA	• Đối với nắp cuối • Dành cho Ø 32 ... 100 mm	36
[9] Gá chữ U LN	-	39
[10] Gá chữ U CRLNG	Bảo vệ chống ăn mòn cao	40
[10] Gá chữ U LNG	-	39
[11] Gá chữ U LSN	Với ổ trục hình cầu	39
[12] Mặt bích xoay SNCL	-	37

Tổng quan về thiết bị ngoại vi

Phụ kiện		→ Trang/Internet
Loại/mã đơn hàng	Miêu tả	
[13] Bát gá xy lanh DPVU	Để kết nối hai xy lanh có cùng đường kính piston với một xy lanh đa vị trí	38
[14] Cảm biến tiệm cận SME-8	• Khung từ tính • Có thể được tích hợp trong ống định hình xy lanh	43
[14] Cảm biến tiệm cận SMT-8	• Trở từ • Có thể được tích hợp trong ống định hình xy lanh	43
[15] Nắp rãnh ABP-5-S	Để bảo vệ cấp cảm biến và các rãnh cảm biến khỏi nhiễm bẩn	44
[16] Bộ chuyển đổi AD	Cho cốc hút chân không	42
[17] Mảnh ghép nối KSZ	Đối với xy lanh có cần piston chống xoay để bù cho các sai lệch hướng tâm	42
[18] Khớp nối KSG	Để bù cho độ lệch xuyên tâm	41
[19] Khớp nối Flexo CRFK	• Để bù cho độ lệch hướng tâm và góc • Bảo vệ chống ăn mòn cao	42
[19] Khớp nối Flexo FK	Để bù cho độ lệch hướng tâm và góc	41
[20] Đầu chạc CRSG	• Cho phép xy lanh xoay trong một mặt phẳng tới • Bảo vệ chống ăn mòn cao	42
[20] Đầu chạc SG	Cho phép xy lanh xoay trong một mặt phẳng tới	41
[21] Đầu khớp nối CRSGS	• Với ổ trục hình cầu • Bảo vệ chống ăn mòn cao	42
[21] Đầu khớp nối SGS	Với ổ trục hình cầu	41
[22] Gá chữ U ngang LQG	-	40
[23] Đầu chạc SGA	Với ren ngoài	41
[24] Gá chữ U LBG-...-R3	Bảo vệ chống ăn mòn cao	40
[24] Gá chữ U LBG	-	40

Tổng quan về thiết bị ngoại vi

Tổng quan về thiết bị ngoại vi ADVU-125



Phụ kiện		→ Trang/Internet
Loại/mã đơn hàng	Miêu tả	
[1] ADVU	Bộ truyền động khí nén	ADVU/AEVU
[2] Van tiết lưu một chiều GRLA	Để điều chỉnh tốc độ	grla
[2] Van tiết lưu một chiều GRLZ	Để điều chỉnh tốc độ	grlz
[3] Đầu nối ren khí QS	Để kết nối các ống mềm khí nén được dung nạp bên ngoài	qs
[4] Bát gá xy lanh HNC	Đối với nắp ổ trục và nắp cuối	35
[4] Bát gá xy lanh CRHNC	- Đối với nắp ổ trục và nắp cuối - Bảo vệ chống ăn mòn cao	35
[5] Bộ gá mặt bích NFC	Đối với nắp ổ trục hoặc nắp cuối	35
[6] Mặt bích xoay SNC	Đối với nắp cuối	36
[7] Gá chữ U LSNSG	Có thể hàn, với ổ trục hình cầu	39
[8] Mặt bích xoay SNCB	Đối với nắp cuối	36
[8] Mặt bích xoay SNCB-....-R3	- Đối với nắp cuối - Dành cho Ø 32 ... 100 mm - Bảo vệ chống ăn mòn cao	37
[9] Gá chữ U LSN	Với ổ trục hình cầu	39
[10] Gá chữ U LN	-	39
[11] Đổ gá mặt bích xy lanh SNCS	- Với ổ trục hình cầu - Đối với nắp cuối	37

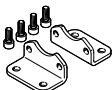
Tổng quan về thiết bị ngoại vi

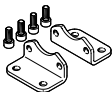
Phụ kiện		→ Trang/Internet
Loại/mã đơn hàng	Miêu tả	
[11] Mặt bích xoay SNCS-...-R3	- Với ổ trục hình cầu - Đối với nắp cuối - Bảo vệ chống ăn mòn cao	37
[12] Gá chữ U LBG	-	40
[12] Gá chữ U LBG-...-R3	Bảo vệ chống ăn mòn cao	40
[13] Mặt bích xoay SNCL	Đối với nắp cuối	37
[14] Ngõng trục xoay ZNCF	Đối với nắp ổ trục và nắp cuối	36
[15] Gá xoay LNZG	-	38
[15] Gá xoay CRLNZG	Bảo vệ chống ăn mòn cao	38
[16] Bộ ngõng trục xoay DAMT	Đối với bất kỳ gắn kết nào trên ống định hình xy lanh	37
[17] Bộ lắp DPNC	Để kết nối hai xy lanh có cùng đường kính piston với một xy lanh đa vị trí	38
[18] Cảm biến tiệm cận SME-8	- Khung từ tính - Có thể được tích hợp trong ống định hình xy lanh	43
[18] Cảm biến tiệm cận SMT-8	- Trở từ - Có thể được tích hợp trong ống định hình xy lanh	43
[19] Nắp rãnh ABP-5-S	Để bảo vệ cấp cảm biến và các rãnh cảm biến khỏi nhiễm bẩn	44
[20] Khớp nối KSG	Để bù cho độ lệch xuyên tâm	41
[21] Khớp nối Flexo CRFK	- Để bù cho độ lệch hướng tâm và góc - Bảo vệ chống ăn mòn cao	42
[21] Khớp nối Flexo FK	Để bù cho độ lệch hướng tâm và góc	41
[22] Đầu chạc CRSG	- Cho phép xy lanh xoay trong một mặt phẳng tới - Bảo vệ chống ăn mòn cao	42
[22] Đầu chạc SG	Cho phép xy lanh xoay trong một mặt phẳng tới	41
[23] Đầu khớp nối CRSGS	- Với ổ trục hình cầu - Bảo vệ chống ăn mòn cao	42
[23] Đầu khớp nối SGS	Với ổ trục hình cầu	41
[24] Gá chữ U ngang LQG	-	40
[25] Đầu chạc SGA	Với ren ngoài	41

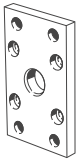
Phụ kiện

Bát gá xy lanh HUA					
	Miêu tả	Vật liệu đồ gắn	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	cho Ø 12/16	Thép, mạ kẽm	45 g	157309	HUA-12/16
	cho Ø 20		88 g	157310	HUA-20
	cho Ø 25		94 g	157311	HUA-25
	cho Ø 32		171 g	157312	HUA-32
	cho Ø 40		220 g	157313	HUA-40
	cho Ø 50		344 g	157314	HUA-50
	cho Ø 63		581 g	157315	HUA-63
	cho Ø 80		878 g	157316	HUA-80
	cho Ø 100		1.117 g	157317	HUA-100

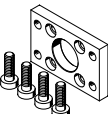
Bát gá xy lanh HUA-...-R3					
	Miêu tả	Vật liệu đồ gắn	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	cho Ø 12/16	Thép, có vỏ bảo vệ	45 g	176873	HUA-12/16-R3
	cho Ø 20		70 g	176874	HUA-20-R3
	cho Ø 25		76 g	176875	HUA-25-R3
	cho Ø 32		175 g	176876	HUA-32-R3
	cho Ø 40		224 g	176877	HUA-40-R3
	cho Ø 50		352 g	176878	HUA-50-R3
	cho Ø 63		593 g	176879	HUA-63-R3
	cho Ø 80		902 g	176880	HUA-80-R3
	cho Ø 100		1.128 g	176881	HUA-100-R3

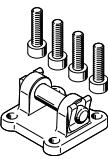
Bát gá xy lanh HNC					
	Miêu tả	Vật liệu đồ gắn	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	cho Ø 125	Thép, mạ kẽm	1.902 g	174375	HNC-125

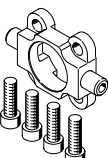
Bát gá xy lanh CRHNC					
	Miêu tả	Vật liệu đồ gắn	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	cho Ø 125	thép hợp kim cao không gỉ	1.920 g	176943	CRHNC-125

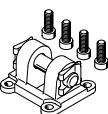
Bộ gá mặt bích FUA					
	Miêu tả	Vật liệu đồ gắn	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	cho Ø 12/16	Hợp kim nhôm rèn	48 g	157299	FUA-12/16
	cho Ø 20		77 g	157300	FUA-20
	cho Ø 25		91 g	157301	FUA-25
	cho Ø 32		290 g	157302	FUA-32
	cho Ø 40		449 g	157303	FUA-40
	cho Ø 50		658 g	157304	FUA-50
	cho Ø 63		1.277 g	157305	FUA-63
	cho Ø 80		1.910 g	157306	FUA-80
	cho Ø 100		2.716 g	157307	FUA-100

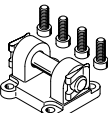
Phụ kiện

Bộ gá mặt bích NFC					
	Miêu tả	Vật liệu đồ gắn	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	cho Ø 125	Thép, mạ kẽm	3.780 g	174382	FNC-125

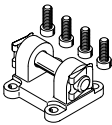
Mặt bích xoay SUA					
	Miêu tả	Vật liệu đồ gắn	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	cho Ø 12/16	Hợp kim nhôm rèn	22 g	157319	SUA-12/16
	cho Ø 20		41 g	157320	SUA-20
	cho Ø 25		45 g	157321	SUA-25
	cho Ø 32		138 g	157322	SUA-32
	cho Ø 40		199 g	157323	SUA-40
	cho Ø 50		288 g	157324	SUA-50
	cho Ø 63		531 g	157325	SUA-63
	cho Ø 80		764 g	157326	SUA-80
	cho Ø 100		1.285 g	157327	SUA-100

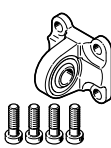
Ngõng trục xoay ZNCF					
	Miêu tả	Vật liệu đồ gắn	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	cho Ø 125	Khuôn đúc bằng thép không gỉ	3.484 g	174417	ZNCF-125

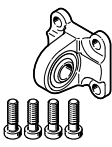
Mặt bích xoay SNC					
	Miêu tả	Vật liệu đồ gắn	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	cho Ø 125	Nhôm đúc áp lực	1.732 g	174389	SNC-125

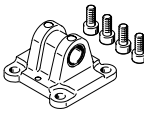
Mặt bích xoay SNCB					
	Miêu tả	Vật liệu đồ gắn	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	cho Ø 32	Nhôm đúc áp lực	103 g	174390	SNCB-32

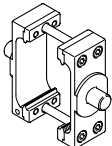
Phụ kiện

Mặt bích xoay SNCB-....-R3					
	Miêu tả	Vật liệu đồ gắn	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	cho Ø 125	Nhôm đúc áp lực, có vỏ bảo vệ	1.781 g	176950	SNCB-125-R3

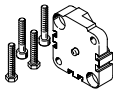
Đồ gá mặt bích xy lanh SNCS						
	Miêu tả	Vật liệu đồ gắn	Ghi chú vật liệu	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	cho Ø 125	Hợp kim nhôm rèn	Tuân thủ RoHS	1.360 g	174403	SNCS-125

Mặt bích xoay SNCS-....-R3					
	Miêu tả	Vật liệu đồ gắn	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	cho Ø 125	Hợp kim nhôm rèn, có vỏ bảo vệ	1.360 g	2895926	SNCS-125-R3

Mặt bích xoay SNCL					
	Miêu tả	Vật liệu đồ gắn	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	cho Ø 32	Nhôm đúc áp lực	71 g	174404	SNCL-32
	cho Ø 40		95 g	174405	SNCL-40
	cho Ø 50		158 g	174406	SNCL-50
	cho Ø 63		225 g	174407	SNCL-63
	cho Ø 80		436 g	174408	SNCL-80
	cho Ø 100		606 g	174409	SNCL-100
	cho Ø 125		1.135 g	174410	SNCL-125

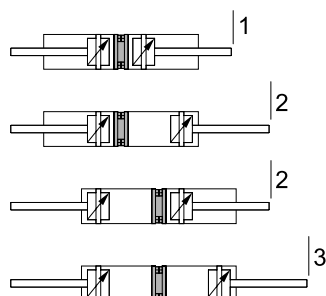
Bộ ngông trục xoay DAMT					
	Miêu tả	Chốt trụ vật liệu	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	cho Ø 125	Thép mạ kẽm	3.013,3 g	163531	DAMT-V7-125-A

Phụ kiện

Bắt gá xy lanh DPVU					
	Miêu tả	Vật liệu mặt bích	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	cho Ø 12/16	Hợp kim nhôm rèn	35 g	161194	DPVU-12/16
	cho Ø 20		54 g	161195	DPVU-20
	cho Ø 25		65 g	161196	DPVU-25
	cho Ø 32		111 g	161197	DPVU-32
	cho Ø 40		155 g	161198	DPVU-40
	cho Ø 50		212 g	161199	DPVU-50
	cho Ø 63		372 g	161200	DPVU-63
	cho Ø 80		580 g	161201	DPVU-80
	cho Ø 100		935 g	161202	DPVU-100

Bộ lắp DPNC					
	Miêu tả	Vật liệu đồ gắn	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	cho Ø 125	Hợp kim nhôm rèn	2.090 g	174424	DPNC-125

Nối hai xy lanh có cùng đường kính piston để tạo thành xy lanh ba hoặc bốn vị trí

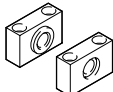


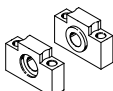
Một xy lanh nhiều vị trí bao gồm hai xy lanh riêng biệt cố thanh piston kéo dài theo hướng ngược nhau. Nhờ đó loại xy lanh này có thể đảm nhận tối đa bốn vị trí, tùy thuộc vào sự điều khiển và phân phối hành trình mỗi vị trí được di chuyển chính xác đến cỡ chặn.

Cần lưu ý rằng nếu một đầu của thanh piston bị kẹt, thân vỏ xy lanh sẽ thực hiện chuyển động. Xy lanh phải được kết nối bằng các kết nối cấp dịch chuyển.

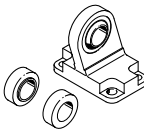
Thực hiện ở 3 vị trí: Hai xy lanh có cùng chiều dài hành trình phải được nối với nhau

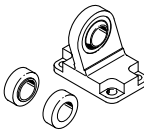
Thực hiện ở 4 vị trí: Theo đó, hai xy lanh có chiều dài hành trình khác nhau phải được kết nối với nhau

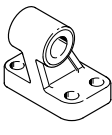
Gá xoay LNZG					
	Miêu tả	Vật liệu đồ gắn	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	cho Ø 100, 125	Hợp kim nhôm rèn	306 g	32962	LNZG-100/125

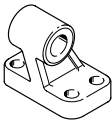
Gá xoay CRLNZG					
	Miêu tả	Vật liệu đồ gắn	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	cho Ø 100, 125	thép hợp kim cao không gỉ	739 g	161877	CRLNZG-100/125

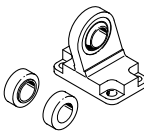
Phụ kiện

Gá chữ U LBN					
	Miêu tả	Vật liệu đồ gắn	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	cho Ø 12/16	Thép, mạ kẽm	40 g	6058	LBN-12/16
	cho Ø 20/25		84 g	6059	LBN-20/25

Gá chữ U CRLBN					
	Miêu tả	Vật liệu đồ gắn	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	cho Ø 12, 16	thép hợp kim cao không gỉ	39 g	161862	CRLBN-12/16
	cho Ø 20, 25		82 g	161863	CRLBN-20/25

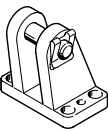
Gá chữ U LN					
	Miêu tả	Vật liệu đồ gắn	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	cho Ø 32	Thép tôi luyện	149 g	5147	LN-32
	cho Ø 40		192 g	5148	LN-40
	cho Ø 50		322 g	5149	LN-50
	cho Ø 63	Gang đúc granit dạng cầu	492 g	5150	LN-63
	cho Ø 80		793 g	5151	LN-80
	cho Ø 100		1.232 g	5152	LN-100
	cho Ø 125		2.630 g	9036	LN-125

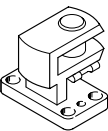
Gá chữ U LNG					
	Miêu tả	Vật liệu đồ gắn	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	cho Ø 32	Thép tôi luyện	133 g	33890	LNG-32
	cho Ø 40		161 g	33891	LNG-40
	cho Ø 50		281 g	33892	LNG-50
	cho Ø 63	Gang đúc granit dạng cầu	439 g	33893	LNG-63
	cho Ø 80		727 g	33894	LNG-80
	cho Ø 100		1.139 g	33895	LNG-100

Gá chữ U LSN					
	Miêu tả	Vật liệu đồ gắn	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	cho Ø 32	Thép hợp kim cao	162 g	5561	LSN-32
	cho Ø 40		219 g	5562	LSN-40
	cho Ø 50		366 g	5563	LSN-50
	cho Ø 63	Gang đúc granit dạng cầu	472 g	5564	LSN-63
	cho Ø 80		755 g	5565	LSN-80
	cho Ø 100		1.166 g	5566	LSN-100
	cho Ø 125		2.705 g	6987	LSN-125

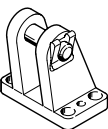
Phụ kiện

Gá chữ U LSNSG					
	Miêu tả	Vật liệu đồ gắn	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	cho Ø 125	Gang đúc granit dạng cầu	3.038 g	31746	LSNG-125

Gá chữ U LBG					
	Miêu tả	Vật liệu đồ gắn	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	cho Ø 32	Khuôn đúc bằng thép không gỉ	220 g	31761	LBG-32
	cho Ø 40		300 g	31762	LBG-40
	cho Ø 50		540 g	31763	LBG-50
	cho Ø 63		580 g	31764	LBG-63
	cho Ø 80	Gang đúc granit dạng cầu	1.050 g	31765	LBG-80
	cho Ø 100		1.375 g	31766	LBG-100
	cho Ø 125		4.140 g	31767	LBG-125

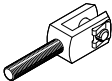
Gá chữ U ngang LQG					
	Miêu tả	Vật liệu đồ gắn	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	cho Ø 32	Khuôn đúc bằng thép không gỉ	301 g	31768	LQG-32
	cho Ø 40		369 g	31769	LQG-40
	cho Ø 50		706 g	31770	LQG-50
	cho Ø 63	Gang đúc granit dạng cầu	784 g	31771	LQG-63
	cho Ø 80		1.126 g	31772	LQG-80
	cho Ø 100		1.493 g	31773	LQG-100
	cho Ø 125		3.778 g	31774	LQG-125

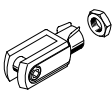
Gá chữ U CRLNG					
	Miêu tả	Vật liệu đồ gắn	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	cho Ø 32	đánh bóng bằng điện, Thép hợp kim cao	133 g	161840	CRLNG-32
	cho Ø 40		161 g	161841	CRLNG-40
	cho Ø 50		281 g	161842	CRLNG-50
	cho Ø 63		370 g	161843	CRLNG-63
	cho Ø 80		562 g	161844	CRLNG-80
	cho Ø 100		915 g	161845	CRLNG-100

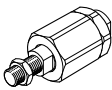
Gá chữ U LBG-R3					
	Miêu tả	Vật liệu đồ gắn	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	cho Ø 32	thép hợp kim cao không gỉ	220 g	2078790	LBG-32-R3
	cho Ø 40		300 g	2078792	LBG-40-R3
	cho Ø 50		540 g	2078794	LBG-50-R3
	cho Ø 63		580 g	2078795	LBG-63-R3
	cho Ø 80		1.050 g	2078797	LBG-80-R3
	cho Ø 100		1.375 g	2078799	LBG-100-R3
	cho Ø 125		4.140 g	2078837	LBG-125-R3

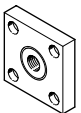
Phụ kiện

Đầu khớp nối SGS					
	Miêu tả	Vật liệu vỏ	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	cho Ø 12	Thép mạ kẽm	30 g	9254	SGS-M6
	cho Ø 16		54 g	9255	SGS-M8
	cho Ø 32		88 g	9261	SGS-M10X1,25
	cho Ø 40		130 g	9262	SGS-M12X1,25
	cho Ø 50, cho Ø 63		261 g	9263	SGS-M16X1,5
	cho Ø 80, cho Ø 100		468 g	9264	SGS-M20X1,5
	cho Ø 125		1.339 g	10774	SGS-M27X2

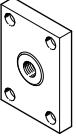
Đầu chạc SGA					
	Miêu tả	Chất liệu của đầu có khớp nối	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	cho Ø 32		130 g	32954	SGA-M10X1,25
	cho Ø 40		225 g	10767	SGA-M12X1,25
	cho Ø 50, cho Ø 63		515 g	10768	SGA-M16X1,5
	cho Ø 80, cho Ø 100		960 g	10769	SGA-M20X1,5
	cho Ø 125		2.190 g	10770	SGA-M27X2

Đầu chạc SG					
	Miêu tả	Vật liệu chạc	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	cho Ø 12	Thép, mạ kẽm	22 g	3110	SG-M6
	cho Ø 16		53 g	3111	SG-M8
	cho Ø 32		103 g	6144	SG-M10X1,25
	cho Ø 40		166 g	6145	SG-M12X1,25
	cho Ø 50, cho Ø 63		375 g	6146	SG-M16X1,5
	cho Ø 80, cho Ø 100		793 g	6147	SG-M20X1,5
	cho Ø 125		2.135 g	14987	SG-M27X2-B

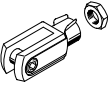
Khớp nối Flexo FK					
	Miêu tả	Vật liệu vỏ	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	cho Ø 12	Thép mạ kẽm	24 g	2061	FK-M6
	cho Ø 16		56 g	2062	FK-M8
	cho Ø 32		236 g	6140	FK-M10X1,25
	cho Ø 40		245 g	6141	FK-M12X1,25
	cho Ø 50, cho Ø 63		709 g	6142	FK-M16X1,5
	cho Ø 80, cho Ø 100		792 g	6143	FK-M20X1,5
	cho Ø 125		2.129 g	10485	FK-M27X2

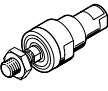
Khớp nối KSG					
	Miêu tả	Vật liệu đồ gắn	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	cho Ø 32	Thép, mạ kẽm	229 g	32963	KSG-M10X1,25
	cho Ø 40		447 g	32964	KSG-M12X1,25
	cho Ø 50, cho Ø 63		882 g	32965	KSG-M16X1,5
	cho Ø 80, cho Ø 100		1.143 g	32966	KSG-M20X1,5
	cho Ø 125		1.083 g	32967	KSG-M27X2

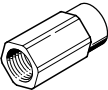
Phụ kiện

Mảnh ghép nối KSZ					
	Miêu tả	Vật liệu đồ gắn	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	cho Ø 12	Thép, mạ kẽm	45 g	36123	KSZ-M6
	cho Ø 16		70 g	36124	KSZ-M8
	cho Ø 32		110 g	36125	KSZ-M10X1,25
	cho Ø 40		180 g	36126	KSZ-M12X1,25
	cho Ø 50, cho Ø 63		246 g	36127	KSZ-M16X1,5
	cho Ø 80, cho Ø 100		418 g	36128	KSZ-M20X1,5

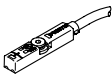
Đầu khớp nối CRS GS					
	Miêu tả	Vật liệu vỏ	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	cho Ø 12	Thép hợp kim cao	29 g	195580	CRSGS-M6
	cho Ø 16		55 g	195581	CRSGS-M8
	cho Ø 32		87 g	195582	CRSGS-M10X1,25
	cho Ø 40		129 g	195583	CRSGS-M12X1,25
	cho Ø 50, cho Ø 63		265 g	195584	CRSGS-M16X1,5
	cho Ø 80, cho Ø 100		464 g	195585	CRSGS-M20X1,5
	cho Ø 125		1.333 g	195586	CRSGS-M27X2

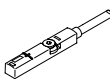
Đầu chạc CRSG					
	Miêu tả	Vật liệu chạc	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	cho Ø 12		22 g	13567	CRSG-M6
	cho Ø 16		52,2 g	13568	CRSG-M8
	cho Ø 32		101,8 g	13569	CRSG-M10X1,25
	cho Ø 40		162,8 g	13570	CRSG-M12X1,25
	cho Ø 50, cho Ø 63		380,2 g	13571	CRSG-M16X1,5
	cho Ø 80, cho Ø 100		757,8 g	13572	CRSG-M20X1,5
	cho Ø 125		2.022,1 g	185361	CRSG-M27X2

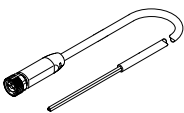
Khớp nối Flexo CRFK					
	Miêu tả	Vật liệu vỏ	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	cho Ø 32	thép hợp kim cao không gỉ	230 g	2305778	CRFK-M10X1,25
	cho Ø 40			2305779	CRFK-M12X1,25
	cho Ø 50, cho Ø 63		670 g	2490673	CRFK-M16X1,5
	cho Ø 80, cho Ø 100		1.280 g	2545677	CRFK-M20X1,5

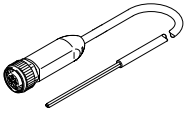
Bộ chuyển đổi AD					
	Miêu tả	Tuân thủ LABS	Số bộ phận	Loại	
	cho Ø 12	VDMA24364-B1/B2-L	157329	AD-M6-1/8	
			157330	AD-M6-1/4	
			157328	AD-M6-M5	
	cho Ø 16		157332	AD-M8-1/4	
			157331	AD-M8-1/8	
	cho Ø 20		157333	AD-M10X1,25-1/8	
	cho Ø 25/32/40		157334	AD-M10X1,25-1/4	
	cho Ø 50		160256	AD-M12X1,25-1/4	
	cho Ø 63		160257	AD-M12X1,25-3/8	

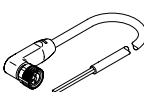
Phụ kiện

Công tắc tiệm cận SMT cho rãnh T, trở từ						liên kết smt
	Kiểu gắn	Đầu ra chuyển mạch	Cổng nối điện	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại
	vặn chặt, có thể lắp vào rãnh từ phía trên	Cơ cấu đóng 3 dây NPN	Đầu mở	2,5 m	574338	SMT-8M-A-NS-24V-E-2,5-OE
			Phích cắm M8, được mã hóa A	0,3 m	574339	SMT-8M-A-NS-24V-E-0,3-M8D
		Cơ cấu mở 3 dây PNP 3-dây cơ cấu đóng PNP	Đầu mở	7,5 m	574340	SMT-8M-A-PO-24V-E-7,5-OE
			Phích cắm M8, được mã hóa A	2,5 m	574335	SMT-8M-A-PS-24V-E-2,5-OE
				0,3 m	574334	SMT-8M-A-PS-24V-E-0,3-M8D
			Phích cắm M12, được mã hóa A		574337	SMT-8M-A-PS-24V-E-0,3-M12

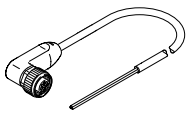
Cảm biến tiệm cận SME cho rãnh T, khung go từ tính						liên kết sme
	Kiểu gắn	Đầu ra chuyển mạch	Cổng nối điện	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại
	vặn chặt, có thể lắp vào rãnh từ phía trên	Cơ cấu mở 3 dây	Đầu mở	7,5 m	546799	SME-8M-DO-24V-K-7,5-OE
		Cơ cấu đóng 3 dây		2,5 m	543862	SME-8M-DS-24V-K-2,5-OE
				5 m	543863	SME-8M-DS-24V-K-5,0-OE
		Phích cắm M8, được mã hóa A	0,3 m	543861	SME-8M-DS-24V-K-0,3-M8D	
		Công tắc 2 dây, loại thường mở	Đầu mở	2,5 m	543872	SME-8M-ZS-24V-K-2,5-OE

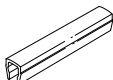
Các cáp kết nối NEBA, thẳng, đầu nối M8						
	Cổng nối điện 1, công nghệ kết nối	Cổng nối điện 2, công nghệ kết nối	Cổng nối điện 2, số cực/dây	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại
	M8x1 được mã hóa A theo EN 61076-2-104	đầu mở	3	2,5 m	8078223	NEBA-M8G3-U-2.5-N-LE3
				5 m	8078224	NEBA-M8G3-U-5-N-LE3

Các cáp kết nối NEBA, thẳng, đầu nối M12						
	Cổng nối điện 1, công nghệ kết nối	Cổng nối điện 2, công nghệ kết nối	Cổng nối điện 2, số cực/dây	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại
	M12x1 được mã hóa A theo EN 61076-2-101	đầu mở	3	2,5 m	8078236	NEBA-M12G5-U-2.5-N-LE3
				5 m	8078237	NEBA-M12G5-U-5-N-LE3

Các cáp kết nối NEBA, được đặt góc, đầu nối M8						
	Cổng nối điện 1, công nghệ kết nối	Cổng nối điện 2, công nghệ kết nối	Cổng nối điện 2, số cực/dây	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại
	M8x1 được mã hóa A theo EN 61076-2-104	đầu mở	3	2,5 m	8078230	NEBA-M8W3-U-2.5-N-LE3
				5 m	8078231	NEBA-M8W3-U-5-N-LE3

Phụ kiện

Các cáp kết nối NEBA, được đặt góc, đầu nối M12						
	Cổng nối điện 1, công nghệ kết nối	Cổng nối điện 2, công nghệ kết nối	Cổng nối điện 2, số cực/dây	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại
	M12x1 được mã hóa A theo EN 61076-2-101	đầu mở	3	2,5 m	8078245	NEBA-M12W5-U-2.5-N-LE3
				5 m	8078246	NEBA-M12W5-U-5-N-LE3

Nắp rãnh ABP cho rãnh T				
	Miêu tả	Lượng gói [Chiếc]	Số bộ phận	Loại
	Chiều dài 0,5 m, có thể sử dụng	2	151680	ABP-5-S